

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA

Quan Hóa – 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA**

Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022
UBND HUYỆN QUAN HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Các tài liệu, số liệu	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	13
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.1.4. Đánh giá chung.....	20
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	22
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	22
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	23
1.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội	28
1.2.4. Đánh giá chung.....	34
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	37
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	37
2.1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	37
2.1.2. Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021.....	39
2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	40
2.1.4. Báo cáo phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021	49
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ...	50
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	51
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	54
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	54
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	55
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	55

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	58
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	63
3.3.1. Đất nông nghiệp	65
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	72
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	86
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	86
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	87
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	87
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022	88
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	88
3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	88
3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	88
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	90
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	90
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	90
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	91
4.4. Các giải pháp khác	91
4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính.....	91
4.4.2. Giải pháp về chính sách	92
4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư	93
4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	93
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	95
1. Kết luận	95
2. Kiến nghị	95

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 40 theo Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định: “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã”. Đồng thời theo khoản 2 điều 63: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa tổ chức triển khai “Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa”.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2006 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Quyết định số 872/QĐ- TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 8/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, số 87/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 20/5/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt quy chung xây dựng đô thị Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh các cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1574/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại huyện Quan Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh mục chợ xóa bỏ, chợ bỏ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về 2 việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Đông, huyện Quan Hóa giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

- Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Công văn số 13628/UBND-CN ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch một số trục giao thông vào quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa;

- Công văn số 9495/STNMT-CSDĐ ngày 29/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh thông qua;

- Báo cáo số 537/BC-UBND ngày 10/12/2021 của UBND huyện Quan Hóa báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021, Phương hướng, giải pháp nhiệm vụ năm 2022;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã qua các năm.

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Quan Hóa;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022.

- Các tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Quan Hóa là huyện vùng núi cao của tỉnh Thanh Hóa, nằm về phía Tây Bắc, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 125 km.

Có tọa độ địa lý:

- Từ $20^{\circ}16'30''$ đến $20^{\circ}39'30''$ vĩ độ Bắc;
- $104^{\circ}44'00''$ đến $105^{\circ}11'30''$ kinh độ Đông.

Vị trí ranh giới tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Hòa Bình và Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Quan Sơn;
- + Phía Đông giáp huyện Bá Thước;
- + Phía Tây giáp huyện Mường Lát và tỉnh Hòa Phấn (nước CHDCND Lào).

Diện tích đất tự nhiên huyện Quan Hóa là 99.069,92 ha. Từ Tây sang Đông, chỗ rộng nhất là 50 km, từ Bắc xuống Nam dài 40 km. Trung tâm kinh tế, chính trị của huyện là thị trấn Hồi Xuân.

Trên địa bàn huyện hiện nay có 03 tuyến quốc lộ gồm QL.15, QL.15C và QL.16 với tổng chiều dài 103,6 km (đã trừ 8,6 km QL.16 đi trùng QL.15C); đường tỉnh qua địa bàn hiện có 03 tuyến gồm ĐT.521 (Vạn Mai - Trung Sơn), ĐT.521C (Ban Công - Phú Lệ) và ĐT.530C (Sông Lò - Nam Động) với tổng chiều dài 45,8 km. Đối với đường thủy nội địa, trên địa bàn huyện Quan Hóa hiện có tuyến sông Mã và tuyến sông Luông, trong đó: Tuyến sông Mã qua địa bàn huyện Quan Hóa có 2 đoạn đã được UBND tỉnh công bố tuyến đường thủy nội địa gồm đoạn từ giáp huyện Bá Thước đến cầu Na Sài và đoạn lòng hồ thủy điện Trung Sơn; đối với đoạn tuyến sông Mã từ cầu Na Sài đến Thủy điện Trung Sơn và tuyến sông Luông hiện do địa phương quản lý.

Có đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào dài khoảng 4,8 km. Tạo cho Quan Hóa giao lưu với các huyện trong tỉnh và nước bạn Lào. Là điều kiện thuận lợi để khai thác, phát triển tiềm năng vùng núi phía Tây của tỉnh, nhằm tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong tỉnh và tăng cường khả năng giao lưu, quan hệ Quốc tế.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Quan Hóa là huyện vùng núi cao, đất đồi núi dốc chiếm 90,70% diện tích đất tự nhiên, càng lên phía Bắc độ dốc càng lớn. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi lưu vực sông Mã, sông Luông và hệ thống sông suối nhỏ. Theo độ dốc, địa hình Quan Hóa như sau:

- Cấp độ dốc < 5⁰ chiếm 3,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 5⁰ - 8⁰ chiếm 4,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 8⁰ - 15⁰ chiếm 13,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 15⁰ - 20⁰ chiếm 30,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc > 20⁰ chiếm 50,0% diện tích đất tự nhiên của huyện.

1.1.1.3. Khí hậu

Quan Hóa thuộc vùng khí hậu núi cao phía Tây Bắc của tỉnh Thanh Hóa, mang tính khí hậu lục địa và được phân ra thành 3 tiểu vùng khí hậu như sau:

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao phía Bắc*: Gồm các xã Phú Sơn, Phú Thanh, Trung Sơn, Trung Thành, Phú Lệ, Thành Sơn. Có đặc điểm sau:

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ thấp, tổng nhiệt độ phần lớn nằm dưới 8.000⁰C, mùa đông khá rét. Nhiệt độ trung bình tháng 1 dưới 15⁰C, khu vực núi cao dưới 13⁰C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối dưới 0⁰C, có nơi xuống tới -2⁰C và có khả năng xuất hiện băng giá. Mùa hè mát dịu, nhiệt độ trung bình tháng 7 thấp dưới 26⁰C.

+ Mưa: Tiểu vùng này ít mưa, lượng mưa cả năm dưới 1.600 mm. Tại Phú Lệ lượng mưa cả năm chỉ đạt 1.200 - 1.300 mm, với 90 - 100 ngày mưa. Mùa mưa kéo dài trên 5 tháng, có nơi 5 tháng; bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10. Các xã giáp Mường Lát có 5 tháng lượng mưa ≥ 100 mm (từ tháng 4 đến tháng 9), và 2 tháng lượng mưa ≥ 200 mm (tháng 7, 8),

tháng có lượng mưa nhiều nhất cũng không vượt quá 300 mm. Mùa đông rất ít mưa, lượng mưa trung bình chỉ đạt 5 - 10 mm.

+ Gió: Nhìn chung là yếu, ảnh hưởng của gió, bão không đáng kể.

Tiểu vùng này có mùa Đông khá rét và khô, có sương giá, sương muối. Mùa hè ít mưa và không nóng lắm.

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao trung phần:* Gồm các xã: Hiền Kiệt, Hiền Chung, Phú Xuân, Hồi Xuân, Nam Tiến, Thanh Xuân (nay là xã Phú Xuân). Tiểu vùng này có nhiều đồi núi, thung lũng thấp dưới 400 m, ở đây chế độ nhiệt khác biệt với tình hình chung của vùng khí hậu toàn huyện.

+ Nhiệt độ: tổng nhiệt độ năm nhỏ hơn 8.000⁰C (khu vực thấp 8100 - 8.400⁰C). Nhiệt độ trung bình tháng 1 từ 13 - 15⁰C (khu vực thấp nhất từ 15 - 16⁰C). Nhiệt độ thấp tuyệt đối có thể xuống dưới 1⁰C, có nơi 0⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng 7 là 24 - 26⁰C (khu vực thấp từ 26 - 27,5⁰C). Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 38 - 41⁰C. Có trên 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn hoặc bằng 20⁰C và 5 tháng nhiệt độ trung bình $\geq 25^0\text{C}$.

+ Mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 - 1.900 mm, mùa mưa kéo dài 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10), có nơi hơn 6 tháng (từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10). Lượng mưa tháng theo các cấp như sau:

Lượng mưa ≥ 100 mm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 (có nơi đến sớm từ tháng 4 đến hết tháng 10);

Lượng mưa ≥ 200 mm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9;

Lượng mưa ≥ 3 mm kéo dài từ tháng 7 đến tháng 9.

Tháng 8 có lượng mưa lớn xấp xỉ 400 mm. Tháng 1, 2 năm sau lượng mưa chỉ đạt 10 - 12 mm.

+ Gió: Nhìn chung gió ở đây yếu, tốc độ trung bình từ 1,0 - 1,5 m/s, trong bão mạnh nhất không quá 30 m/s. Ảnh hưởng của gió Tây khô nóng ở mức độ trung bình và yếu, xã Hồi Xuân gió Tây khô nóng hàng năm có tới 22 ngày.

Tiểu vùng này có nhiệt độ tương đối thấp, mưa vừa phải, gió Tây khô nóng ở mức độ trung bình và yếu.

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao phía Nam:* Gồm các xã: Xuân Phú, Nam Xuân, Phú Nghiêm, Nam Động, Thiên Phú, thị trấn Quan Hóa. Có các đặc điểm sau:

+ *Nhiệt độ:* Do địa hình cao trên 600 m, nên nhiệt độ thấp, tổng nhiệt độ năm chỉ vào khoảng từ 7.500 - 8.000⁰C. Mùa hè dịu mát, nhiệt độ trung bình tháng 7 không quá 25⁰C. Mùa đông rét, nhiệt độ trung bình tháng 1 phần lớn dưới 14⁰C, có nơi dưới 12⁰C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối 0⁰C, có nơi dưới -2⁰C.

+ *Mưa:* Lượng mưa trung bình năm từ 1.900 - 2.000 mm, mùa mưa kéo dài từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10.

+ *Gió:* Nhìn chung yếu, tốc độ gió trong bão không quá 25 m/s. Ảnh hưởng của gió Tây khô nóng không đáng kể, hàng năm có 3 - 5 ngày có sương muối, sương giá, xuất hiện băng giá ở một vài nơi.

Tiểu vùng này có nền nhiệt độ thấp, mùa hè mát và mưa nhiều, mùa đông rất lạnh và ít mưa. Thiên tai chủ yếu là rét đậm và sương muối, sương giá.

1.1.1.4. Thủy văn

Chịu ảnh hưởng của thủy văn thượng nguồn sông Mã, có mùa mưa lũ từ tháng 6 đến tháng 10. Hàng năm, mưa lũ lớn tập trung vào tháng 8 - 9, thường xuất hiện lũ cuốn. Từ tháng 1 đến tháng 3 năm sau mưa ít, khô hạn kéo dài. Lưu vực các sông, suối từ sông Luồng (Hồi Xuân) trở lên thuộc tiểu vùng thủy văn thượng nguồn sông Mã, có đặc trưng chủ yếu: Mô đun dòng chảy (Mo) dưới 20 l/s/km², mô đun dòng chảy kiệt tháng (Mk) 2 l/s/km²; tổng lượng dòng chảy năm 1.356.106 m³, tổng lượng dòng chảy mùa cạn 271.106 m³.

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Quan Hóa là huyện có diện tích lớn, đa dạng về loại đất, sự biến động về chất lượng đất đai chủ yếu theo địa hình, khí hậu và trình độ khai thác, tập quán canh tác của nhân dân từng vùng. Nhìn chung chất lượng đất Quan Hóa vào loại trung bình. Nơi địa hình núi cao, còn nhiều rừng cây tự nhiên mọc có độ che phủ tốt, có lớp thảm thực vật dày thì hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất khá:

tỷ lệ mùn 3- 4%, đạm 0,1 - 0,2%, lân 0,10 - 0,22%, kali 0,1 - 2,2%. Nơi địa hình thấp, rừng che phủ không còn, đất bị rửa trôi xói mòn trơ sỏi đá thì hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo: tỷ lệ mùn < 1%, đạm < 0,08%, lân < 0,1%, kali < 0,3%, độ PH < 4,5. Đất ruộng trồng lúa nước do được đầu tư thâm canh nên có hàm lượng chất dinh dưỡng khá: tỷ lệ mùn 1,5 - 2%, đạm 0,1 - 0,15%, lân 0,1 - 0,2%; kali 0,3 - 0,5%, độ PH = 4,5 - 5.

Theo tài liệu “Báo cáo thuyết minh bản đồ đơn vị đất đai huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/25.000” và phương pháp phân loại đất theo FAO-UNESCO, đất đai Quan Hóa có 3 loại chính sau:

- *Nhóm đất phù sa (Fluvisols)*: Có diện tích 376,90 ha, chiếm 0,40% diện tích điều tra, phân bố rải rác dọc theo các hệ thống sông suối chính của huyện. Phần lớn được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Gồm 2 đơn vị đất chính:

+ Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols): Diện tích 285,41 ha, chiếm 0,54% diện tích đất điều tra với các đặc trưng: tầng dày >100 cm, tưới không chủ động, độ phì trung bình, địa hình tương đối cao, thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ.

+ Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols): Diện tích 85,45 ha, chiếm 0,16% diện tích đất điều tra với các đặc trưng: tầng dày > 100 cm, tưới chủ động, độ phì trung bình, địa hình vằn, thành phần cơ giới thịt trung bình.

- *Đất xám (Acrisols)*: Diện tích 89.000,50 ha, chiếm 98,50% diện tích đất điều tra. Phân bố chủ yếu ở các xã vùng cao: Trung Sơn, Thành Sơn, Trung Thành, Phú Thanh, Phú Sơn, đất có hàm lượng chất dinh dưỡng khá, hầu hết còn rừng tự nhiên che phủ. Gồm 2 đơn vị đất chính:

+ Đất xám feralit: Diện tích 51.495,64 ha, chiếm 96,97% diện tích điều tra. Phân bố hầu khắp các xã trong huyện, quá trình phong hóa tương đối mạnh với các đặc trưng: tầng dày > 100 cm, không tưới, độ phì thấp, độ dốc từ 0 - $\geq 25^\circ$, thành phần cơ giới thịt từ nhẹ đến trung bình. Tùy vào đặc điểm địa hình và tính chất đất mà được chia thành các loại phụ sau:

* Đất feralit điển hình;

* Đất xám feralit gây nông;

- * Đất xám feralit cơ giới nhẹ;

- * Đất xám feralit đá nông;

- * Đất xám feralit đá sâu;

+ Đất xám giàu mùn: Diện tích 1.011,49 ha, chiếm 1,90% diện tích điều tra với các đặc trưng: tầng dày < 100 cm, không tưới, độ phì từ thấp đến trung bình, độ dốc > 25⁰, thành phần cơ giới thịt trung bình. Tùy vào đặc điểm địa hình và tính chất đất mà được chia thành các loại phụ sau:

- * Đất xám giàu mùn điển hình;

- * Đất xám giàu mùn cơ giới nhẹ;

- * Đất xám giàu mùn đá sâu;

- * Đất xám điển hình giàu mùn đá nông;

- *Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá (Leptosols)*: Có diện tích 975,91 ha, chiếm 1,10% diện tích điều tra, chủ yếu là đất rừng hoặc đất chưa sử dụng với các đặc trưng: tầng dày < 30 cm, không tưới, độ phì thấp, độ dốc > 25⁰, thành phần cơ giới thịt trung bình. Do đó, cần phải có giải pháp phù hợp cụ thể để phủ xanh đất trồng đồi núi trọc bằng cả hai hình thức: Khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Gồm có đơn vị đất chính là đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá chua.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Tổng dòng chảy hàng năm khoảng hàng chục triệu khối, dòng chảy biến động theo mùa, 75 - 80% lượng dòng chảy tập trung các tháng mùa mưa từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10, số còn lại 20 - 25% dàn trải trong những tháng mùa khô. Hệ thống nước mặt được cung cấp bởi hệ thống dòng chảy sông Mã, sông Luông, các khe, suối và hồ đập trên địa bàn huyện.

- Nước ngầm: Địa chất Quan Hóa có lớp phủ trầm tích hệ thứ 4 rất mỏng, đá mẹ là Macma, biến chất, phún xuất rắn chắc, do đó lượng nước ngầm ít chỉ ở mức 0,02 - 2,0 l/s. Nước dưới đất chỉ có mặt trong các nếp lõm dọc theo hệ thống đứt gãy chính theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp huyện Quan Hóa là 88.180,61 ha. Trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 15.729,68 ha, diện tích đất rừng đặc dụng 23.997,53 ha và đất rừng sản xuất 48.453,40 ha.

Rừng Quan Hóa đa dạng, phong phú về chủng loại, rừng tự nhiên có 50.426,58 ha. Rừng nguyên sinh còn lại không nhiều 17.105 ha, đã và đang được Nhà nước đầu tư, khoanh nuôi bảo vệ thành khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Pù Luông. Diện tích rừng còn lại mới được khoanh nuôi phục hồi. Những năm gần đây thực hiện các dự án, đến nay diện tích đã đưa vào trồng rừng 32.114,01 ha, chủ yếu rừng luồng, gõ.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu gồm hệ sinh thái núi đất là chính, có xen kẽ hệ sinh thái núi đá vôi. Thực vật Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thuộc khu hệ thực vật khu vực Bắc Trung Bộ nhưng có ảnh hưởng của hệ thực vật Tây Bắc, cũng như khu hệ thực vật vùng núi phía Bắc. Kết quả điều tra, lập danh mục khu hệ động, thực vật rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đã thống kê được 1.725 loài thực vật, thuộc 696 giống, 170 họ, 72 bộ, 12 lớp và 6 ngành, trong đó có 52 loài được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 [*Cấp độ Rất nguy cấp (CR) có 03 loài (Vù hương, Đài mác, Kim cang Petelot), Nguy cấp (EN) có 15 loài (Kim tuyến đá vôi, Đinh vàng, Ngũ gia bì gai,...), sẽ nguy cấp (VU) có 33 loài (Rau sắng, Mã tiền hoa tán, Ba gác vòng, ...) và ít nguy cấp (LR) có 01 loài (Nghèn)*]. Về khu hệ động vật rừng ghi nhận được 915 loài động vật, trong đó: Khu hệ động vật nổi có 54 loài; thuộc 32 giống, 18 họ của 2 ngành; Khu hệ động vật đáy có 105 loài thuộc 83 giống, 44 họ của 3 ngành; Khu hệ Côn trùng có 350 loài thuộc 239 giống của 77 họ; Khu hệ cá có 60 loài thuộc 43 giống, 16 họ và 5 bộ; Khu hệ lưỡng cư có 33 loài thuộc 17 giống, 07 họ, 01 bộ; Khu hệ bò sát có 53 loài thuộc 39 giống, 14 họ, 2 bộ; Khu hệ Chim có 186 loài thuộc 124 giống, 46 họ, 14 bộ; Khu hệ Thú có 74 loài thuộc 54 giống, 24 họ, 8 bộ. Trong tổng số 74 loài thú được ghi nhận có 57 loài có tên trong IUCN, 30 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam và 30 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, như: Cu li lớn, Cu li nhỏ, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi lợn, Gấu ngựa, Gấu chó, Voọc xám, Vượn đen tuyền, ... Trong Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu có nhiều loài động, thực vật sinh sống nên nguồn gen sinh vật ở đây rất đa dạng, đây là nguồn gen tự

nhiên có giá trị cao cho nghiên cứu khoa học, trong đó có nhiều loài quý, hiếm, nguy cấp như Mang, Vượn đen má trắng, Gấu ngựa, Gà lôi trắng; Rùa hộp trán vàng, Trăn gấm, Kỳ đà vân, Rắn hổ mang, Gà tiền mặt vàng, Gà lôi trắng đen tuyền, Kim giao, Thông tre, Sến mật, Lát hoa, Tấu mật, Chò chỉ, Lan kim tuyến, ...

- Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông gồm hệ sinh thái núi đá có rừng giàu là đặc điểm và đặc sắc, bên cạnh đó có hệ sinh thái núi đất. Từ sự khác nhau về hệ sinh thái dẫn đến sự khác nhau về động vật, thực vật. Thực vật qua điều tra bước đầu đã thống kê được 552 loài thuộc 413 chi, 138 họ thuộc 6 ngành. Về bảo vệ nguồn gen trong khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông có 39 loài cây quý hiếm được xếp trong sách đỏ Việt Nam, đó là: Chũ chỉ, Cốt toái bổ, Dẻ tùng sọc trắng, Đinh mật, Kim giao, Nghiến, Lát hoa, Trai lý, Sừng mật, Song mật, Ba kích, Thông tre lá ngắn. Nhóm cây lấy gỗ 158 loài, nhóm cây lấy thuốc 212 loài, nhóm cây cảnh 64 loài, nhóm cây cho sợi 35 loài, nhóm cây độc 5 loài. Động vật qua điều tra cho thấy gồm: Vượn, Bò, Hổ, Báo gấm, Gõ kiến, đặc biệt ở núi đá có loài Voọc quần đùi. Những loài này thường tập trung ở khu rừng lá rộng, thường ẩm ướt; khu rừng tre, nứa có các loài Gấu, Lợn rừng, Lửng lon, Dúi má vàng, Tê tê, Chuột nhắt; khu rừng cây bụi và trảng cỏ các loại: Nai, Mang, Cú mèo, Chà sao...; khu hồ nước sông suối có cá, Cóc rừng, ếch nhái, Rùa, Sả đầu nâu, Chia voi. Qua điều tra đã thống kê có 36 loài động vật, trong đó thú 21 loài, chim 9 loài, bò sát 6 loài.

1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn khoáng sản chủ yếu là đá vôi, có trữ lượng lớn nhưng chưa được khai thác. Một số vùng có vàng sa khoáng, quặng sắt và photphorit trữ lượng nhỏ.

1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Là huyện được hình thành và phát triển từ lâu đời bởi các dân tộc anh em cùng chung sống, có truyền thống đấu tranh cách mạng và lịch sử văn hóa lâu đời.

Tổ chức xã hội mang tính truyền thống ở Quan Hóa là làng, chòm, bản. Hình thức tổ chức xã hội của nền kinh tế nông nghiệp tự túc. Làng, chòm, bản được tổ chức chặt chẽ thành cộng đồng vững chắc. Trong hai cuộc kháng chiến

chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã có hàng vạn lượt người tham gia bộ đội, dân công tiếp vận và thanh niên xung phong. Huyện có nhiều liệt sỹ và bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhiều gia đình được tặng bằng khen.

Quan Hóa có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp để phát triển du lịch như: khu du lịch sinh thái Pù Luông (Phú Lệ), Hang Ma (Nam Xuân), Mỏ Tôn (Phú Nghiêm); khu di tích chùa Ông, chùa Bà (thị trấn Hồi Xuân) và một số khu di tích lịch sử khác. Hình thành tour du lịch Hà Nội - Cô Lương, Mai Châu Hòa Bình - Quan Hóa, Sầm Sơn Thanh Hóa.

Quan Hóa có cảnh quan hùng vĩ hữu tình, rừng núi trùng điệp xen kẽ là những dòng sông, suối uốn lượn tạo sự mềm mại tha thướt. Mỗi vùng phong cảnh vẫn còn giữ được nhiều nét tự nhiên vốn có của nó, ít bị thay đổi do tác động của con người. Những vùng núi cao cảnh quan còn mang đậm nét nguyên sơ với hệ sinh thái đa dạng ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Pù Luông gắn liền với truyền thống văn hóa, mang đậm bản sắc làng bản của các dân tộc.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Quan Hóa là huyện miền núi, có diện tích đất nông, lâm nghiệp tương đối lớn, mật độ xây dựng thấp, kinh tế chưa phát triển, nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Môi trường sinh thái nói chung còn tương đối trong lành, thảm thực vật, động vật hoang dã, ... còn nhiều và chiều hướng tăng loài, cảnh quan thiên nhiên đã và đang được cải thiện rõ rệt.

- Môi trường đô thị:

Thị trấn Hồi Xuân đang trong quá trình đầu tư xây dựng, theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quan Hóa (cũ) và quy hoạch Nông thôn mới xã Hồi Xuân (cũ), hệ thống cấp và thoát nước đang được đầu tư xây dựng nên cảnh quan môi trường trong những năm tới có nhiều thay đổi. Việc thu gom chất thải rắn, rác thải đã được thực hiện nhưng chưa triệt để. Vật liệu phế thải trong quá trình xây dựng chưa được thu dọn hết, là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhất là khu vực chợ trung tâm Thị trấn. Việc thu gom rác thải, giữ gìn vệ sinh môi trường ở các khu đông dân cư đang được chú trọng. Việc tuyên truyền vận động

người dân nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường đã và đang được đẩy mạnh kết quả khả quan trong những năm tới.

- Môi trường nông thôn:

Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều hộ gia đình đã có các công trình phục vụ sinh hoạt hàng ngày hợp vệ sinh, một bộ phận đáng kể nông dân đã có ý thức về sử dụng nước sạch.

Các tác động gây ảnh hưởng đến môi trường vệ sinh nông thôn chủ yếu đến từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi của người dân, cụ thể như:

+ Thói quen chăn nuôi gia súc, gia cầm ngay bên dưới hoặc cạnh nhà gây ảnh hưởng cục bộ đến môi trường sống, sức khỏe của hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

+ Sử dụng hóa chất, phân bón trong nông nghiệp tác động cục bộ trên diện tích nhất định và tại thời điểm phun, bón hóa chất nhất là thuốc BVTV.

+ Thói quen vứt rác thải sinh hoạt, rác thải và chất thải trong hoạt động sản xuất sinh hoạt không đúng nơi quy định.

Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác nhất định. Việc thu gom rác thải còn thô sơ, bãi rác tại các chợ xử lý chưa kịp thời ... tình trạng vứt rác bừa bãi tại các khu đông dân cư, các trục đường vẫn diễn ra.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác và chế biến khoáng sản:

Ô nhiễm môi trường ở huyện chủ yếu từ các cơ sở sản xuất khai thác và chế biến khoáng sản. Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là bụi và đá vụn sau sản xuất, chưa được thu gom theo đúng quy định, làm ảnh hưởng đến môi trường. Tuy nhiên các đơn vị này đều lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, có cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường theo quy định nhưng thực hiện chưa nghiêm túc, không đầy đủ, còn mang tính đối phó. Phần lớn các công trình bảo vệ môi trường chưa được nghiệm thu theo quy định đã đưa vào hoạt động, chưa ngăn ngừa triệt để các nguồn gây ô nhiễm phát sinh.

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất kinh doanh, huyện đã chỉ đạo các Phòng, ban chức năng và UBND cấp xã cần tăng cường

công tác kiểm tra, kiên quyết xử lý những đơn vị, doanh nghiệp thực hiện không tốt công tác bảo vệ môi trường.

Trên địa bàn huyện chưa có những cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ lớn, do vậy môi trường chưa bị tác động nhiều, về cơ bản môi trường sinh thái trên địa bàn chưa bị ô nhiễm. Nhìn chung hiện trạng môi trường sống trên địa bàn huyện vẫn trong trạng thái cân bằng, nhưng cùng với sự phát triển chung trong những năm tới việc đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, hoạt động thương mại - dịch vụ nhất là công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đòi hỏi công tác bảo vệ môi trường phải được xem xét nghiêm túc nhằm bảo đảm môi trường sống cho nhân dân.

Vấn đề môi trường sinh thái trên địa bàn huyện cần được quan tâm đúng mức để bảo vệ cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

1.1.4. Đánh giá chung

*** Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu:**

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu, gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo trong một giai đoạn nhất định từ tính bằng thập kỷ hay hàng triệu năm. Biến đổi khí hậu là thay đổi thời tiết bình quân hay thay đổi sự phân bố các sự kiện thời tiết quanh một mức trung bình. Sự biến đổi khí hậu có thể giới hạn trong một vùng nhất định hay có thể xuất hiện trên toàn thế giới. Trong những năm gần đây, xuất hiện nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan như nhiệt độ tăng cao, nước biển dâng, bão gió và lũ lụt,...

Huyện Quan Hóa là huyện thuộc vùng núi cao của tỉnh Thanh Hóa bị tác động mạnh mẽ bởi sự biến đổi khí hậu, nó ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực, trong đó đặc biệt là sử dụng đất bị tác động như sau:

- Nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến yêu cầu sử dụng đất của cây trồng dẫn đến cơ cấu cây trồng, cơ cấu sử dụng đất biến đổi theo. Nhiệt độ cao nhất trong mùa hè tăng có khi tới 41°, nhiệt độ thấp vào mùa đông có thể dưới 12°C.

- Lượng mưa trong những năm vừa qua có sự biến đổi theo chiều hướng tăng và tập trung dẫn đến nhiều vùng bị ngập lụt ảnh hưởng đến sử dụng đất tại

các vùng trũng vào vụ hè thu. Hàng năm huyện vẫn phải chỉ đạo chống lụt tại các vùng trũng trọng yếu của huyện.

- Khô hạn cũng là những tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất của huyện. Các vùng có địa hình cao trồng rau màu những năm gần đây có xu hướng khô hạn vào mùa khô, vấn đề chủ động bơm nước tại các vùng cao cũng đang được quan tâm chú ý đầu tư của chính quyền và người dân.

- Các dãy núi có độ dốc khá cao, với lượng mưa lớn và tập trung làm cho xuất hiện xói mòn đất mặt và lở đất xảy ra làm ảnh hưởng đến sử dụng đất và đời sống của người dân trong huyện.

- Biến đổi khí hậu rất khó lường và có sự đan xen như: Quá trình nắng nóng, khô hạn kéo dài làm ảnh hưởng đến kết cấu của đất đai kết hợp với việc mưa đột xuất và mưa với lượng lớn có thể gây ra lũ ống, lũ quét và sạt lở đất gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai và gây hậu quả nghiêm trọng.

*** Đánh giá về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển**

Từ thực trạng về điều kiện tự nhiên của huyện là một trở ngại không nhỏ cho quá trình phát triển, song từ những khó khăn trước mắt kinh tế - xã hội của huyện cần phát triển về mọi mặt khai thác các lợi thế để thúc đẩy phát triển. Thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp. Trong đó phát huy các thế mạnh cụ thể như sau:

- Khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn Ngân sách đầu tư theo các chương trình, dự án của Trung ương, của Tỉnh trên địa bàn huyện. Kêu gọi đầu tư của các Tổ chức, Doanh nghiệp, Mạnh thường quân để xây dựng và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông; Thủy lợi; Điện sinh hoạt và nước sạch đảm bảo đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân đồng thời kích thích đầu tư khai thác các thế mạnh của huyện.

- Tăng cường công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các điểm đến du lịch tâm linh của huyện như: Khu di tích lịch sử cách mạng Hang Co Phường; đền thờ Thượng tướng Thống lĩnh quân Khảm Ban; Khu du lịch Hang Phi; chùa Ông; chùa Bà, ... đây là những di tích văn hóa lịch sử, điểm

đền tâm linh có sức thu hút khách tham quan du lịch. Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ xã và các hộ gia đình đã đăng và có nhu cầu làm du lịch cộng đồng tại các bản có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn các xã: Phú Lệ, Phú Thanh, Phú Nghiêm, Hồi Xuân; mở lớp dạy tiếng Anh tại bản Hang xã Phú Lệ, ...

- Quan Hóa là trung tâm phát triển hành lang kinh tế liên vùng: Quan Hóa - Quan Sơn - Mường Lát - Bá Thước theo định hướng của tỉnh, từ đó các tiềm năng, thế mạnh của địa phương có cơ hội khai thác, phát huy hiệu quả, như: Kinh tế lâm nghiệp; chăn nuôi gia súc, gia cầm; công nghiệp chế biến lâm sản và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng - du lịch cộng đồng và du lịch cảnh quan, ...

- Xây dựng, thực hiện có hiệu quả đề án tích tụ, tập trung đất đai; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, theo hướng sản xuất hàng hóa có lợi thế cạnh tranh; thực hiện các biện pháp thâm canh, tăng vụ, sản xuất nông sản sạch, chất lượng cao. Gắn kết 4 nhà (Nhà nước + Doanh nghiệp + Nhà nông và Nhà khoa học) để phát huy thế mạnh của sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

- Phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, khôi phục các làng nghề, chú trọng các ngành nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, mây tre đan, làm rượu cần; du nhập thêm một số nghề mới như làm đồ gỗ mỹ nghệ để phục vụ du khách tham quan và xuất khẩu ra thị trường.

- Kết nối, phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường tại các Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông; khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động, thủy điện Trung Sơn; quy hoạch và mở rộng cụm Trung tâm dịch vụ thương mại ở: Hiền Kiệt, Thiên Phú, Nam Động, Phú Thanh, Trung Sơn, hình thành nên chuỗi cung ứng, tiêu thụ hàng hóa, ...

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) đạt 2.112,294 tỷ đồng, đạt 80,92% kế hoạch, giảm 186,635 tỷ đồng so cùng kỳ. Tốc độ tăng giá trị sản xuất -8,12%; Tỷ trọng theo cơ cấu kinh tế: Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,6%, tăng 1,7% so cùng kỳ; Công nghiệp - xây dựng chiếm 45,3%, tăng 2,2%

so cùng kỳ; Dịch vụ thương mại chiếm 20,1%, giảm 3,9% so cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người 23,94 triệu đồng, đạt 81,15% kế hoạch, giảm 3,92 triệu đồng so cùng kỳ. Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 3,496 triệu USD giảm 1,567 triệu USD đạt 69,9% kế hoạch, bằng 69% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

1.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản mặc dù bị tác động của dịch bệnh trong chăn nuôi và đại dịch Covid-19, nhưng vẫn có những điểm sáng về công tác chỉ đạo sản xuất và giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh) đạt 718,761 tỷ đồng, đạt 89,14% kế hoạch, bằng 97,9% so cùng kỳ. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt 51,9 triệu đồng/ha.

Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện: 5.702,8 ha, đạt 79% kế hoạch, bằng 82,2% so với cùng kỳ (*Trong đó: Diện tích vụ Chiêm Xuân: 3037,5 ha, đạt 67,5% kế hoạch, bằng 70,4% so cùng kỳ, diện tích vụ Thu Mùa: 2168,3 ha, đạt 103% kế hoạch, bằng 105,2 % so cùng kỳ, diện tích vụ Đông: 497 ha, đạt 99,4 % kế hoạch; bằng 88,4% so cùng kỳ*). Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt: 18.237 tấn, đạt 91,2% kế hoạch, bằng 86,7% so cùng kỳ. Đã tích tụ, tập trung đất đai được 185,81 ha, đạt 103,2% kế hoạch (*Trong đó, đất lâm nghiệp để trồng Keo, xoan, lát, luồng gồm các xã Hiền Kiệt 18,8 ha; Hiền Chung 9 ha; Thiên Phú 12,1 ha; Nam Động 8,25 ha; Nam Tiến 7,5 ha; Nam Xuân 10,18 ha, Phú Nghiêm 1,7 ha; TT Hồi Xuân 10 ha; Phú Xuân 14,1 ha, Phú Lệ 9,3 ha; Phú Sơn 12,5 ha; Phú Thanh 10 ha; Thành Sơn 13,78 ha; Trung Thành 16 ha, Trung Sơn 10,2 ha và đất trồng trọt tích tụ đổi điền dồn thửa tại xã Nam Động 22,4 ha*).

Công tác chăn nuôi tuy gặp khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch tả lợn Châu Phi, cúm A/H5N6 và bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò; song, các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa nên không để

dịch xảy ra trên địa bàn huyện. Tổng đàn gia súc, gia cầm được duy trì và phát triển: Đàn trâu: 7.959 con, bằng 100,5% so cùng kỳ; tổng đàn bò: 17.164 con, bằng 100,5% so cùng kỳ; tổng đàn lợn: 10.808 con, bằng 101,6% cùng kỳ; gia cầm: 158.866 con, bằng 101,3% cùng kỳ; tổng đàn dê: 2.857 con, bằng 104% so cùng kỳ. Công tác tiêm phòng được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, các xã thị trấn trên địa bàn huyện đều nỗ lực vận động, tuyên truyền người dân chăn nuôi nghiêm túc thực hiện công tác tiêm phòng theo quy định, tuy nhiên hiện nay vắc xin tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm không được hỗ trợ như các năm nên tỷ lệ tiêm phòng chưa đạt cao, kết quả đợt 1 đạt 80,2% diện tiêm bằng 110,6% kế hoạch tỉnh giao; đợt 2 đạt 61,7% diện tiêm bằng 85,1% kế hoạch tỉnh giao.

Thủy sản: Tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 9,86 tỷ đồng, đạt 116% so với kế hoạch, bằng 114,9% so với cùng kỳ. Sản lượng khai thác và nuôi trồng ước đạt 388,1 tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ (*Trong đó: Khai thác 139,5 tấn; nuôi trồng 248,6 tấn*).

Lâm nghiệp tiếp tục có bước phát triển về diện tích, an ninh rừng cơ bản được đảm bảo. UBND huyện phát động tết trồng cây năm 2021, kết quả: Trồng được 78.500 cây lâm nghiệp, đạt 100% kế hoạch, bằng 129% so cùng kỳ; Tổng diện tích trồng mới rừng tập trung được 420 ha bằng 161,5% so với cùng kỳ; Thực hiện Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp thâm canh phục tráng rừng luồng với diện tích 1.700 ha, cấp 552.845,5 kg phân tại 9 xã tham gia mô hình (*Tại các xã Hiền Chung, Thiên Phú, Nam Đông, Nam Tiến, Phú Xuân, Phú Lệ, Thành Sơn, Trung Thành, Trung Sơn*). Công tác phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt, trong năm không xảy ra vụ cháy rừng nào. Qua tuần tra, kiểm tra rừng lực kiểm lâm huyện đã phát hiện và xử lý vi phạm về công tác quản lý bảo vệ rừng 24 vụ (vận chuyển trái phép), xử phạt và thu nộp ngân sách nhà nước 215,38 triệu đồng.

Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm. Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện đã thẩm định và công nhận cho 6 bản: Bản Khang xã Nam Tiến; bản Pan xã Phú Xuân; Bản Tiến Thắng xã Trung Thành; bản Thành Yên xã Thành Sơn; bản Hàm xã Thiên Phú và bản Lở xã Nam Đông đạt chuẩn NTM, nâng số bản lên toàn huyện là 36 bản (*Tổng số tiêu chí đã đạt toàn hiện trên các xã là 214 tiêu*

chí, bình quân đạt 15,2 tiêu chí/xã đạt 80,4% số tiêu chí). Đối với mục tiêu xã nông thôn mới nâng cao xã Phú Nghiê, hiện nay đã hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh thẩm định. Chương trình mỗi xã một sản phẩm tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, có 02 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh (Sản phẩm 3 sao: Măng khô Mường Ca Da – thị trấn Hồi Xuân. Chè Khiết, xã Hiền Kiệt).

Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai: UBND huyện đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm công tác nạo vét, khơi thông dòng chảy, phá bỏ ách tắc trên các hệ thống kênh mương, đảm bảo tưới tiêu và phòng chống thiên tai; năm 2021 trên địa bàn huyện xảy ra 05 đợt thiên tai, ước thiệt hại trên 4,2 tỷ đồng; Đã báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh triển khai dự án Khu tái định cư liên kề tại bản Lở, xã Nam Động; 14 hộ dân Khu Mướp, thị trấn Hồi Xuân bị ảnh hưởng sạt trượt có nguy cơ cao vào Đề án bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, giai đoạn 2021 - 2025; tổng hợp báo cáo tình hỗ trợ di dời khẩn cấp các hộ dân bản Tang, xã Trung Thành có nguy cơ bị sạt lở núi; hoàn thành di dời 35 hộ dân bản Co Me, xã Trung Sơn sang Khu tái định cư mới.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.2.2. Công nghiệp - xây dựng

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 987,213 tỷ đồng (Trong đó: Công nghiệp: 689,636 tỷ đồng; Xây dựng 297,577 tỷ đồng) đạt 82,40% so với kế hoạch, giảm 5,98% so cùng kỳ; Hoạt động sản xuất của các cơ sở, các doanh nghiệp, các hợp tác xã tiếp tục được quan tâm; Các mặt hàng sản xuất chủ yếu là: Đũa, bột giấy, vàng mã, cát, sỏi, đá các loại, gạch đá,...

Hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản: Ban quản lý dự án, các chủ đầu tư tích cực triển khai các công trình chuyển tiếp năm 2020 và các công trình được phê duyệt đầu tư mới năm 2021 do huyện làm chủ đầu tư,... Nhìn chung các chủ đầu tư, các Ban QLDA đã có nhiều cố gắng trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, xử lý những khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, thực hiện thanh quyết toán các công trình, dự án hoàn thành theo đúng quy định. Trọng tâm 6 dự án thuộc Chương trình 30a và các dự án xử

lý sạt lở: Dự án đường giao thông bản Giá; đường giao thông bản Bá đi bản Vui xã Phú Xuân; đường bản Pượn xã Trung Sơn; Dự án hạ tầng khu tái định cư bản Co Me, xã Trung Sơn; xử lý khẩn cấp sạt lở cụm công trình công sở xã Trung Thành và trường PTDTBT THCS Trung Thành; Khu tái định cư 35 hộ dân bản Co Me, xã Trung Sơn; khu tái định cư tập trung phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân bản Lở, xã Nam Động.

Trong năm đã thẩm định được 14 công trình với tổng mức đầu tư là 9,5 tỷ đồng. Các phòng chuyên môn đã kiểm tra, nghiệm thu đưa vào sử dụng 30 công trình. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 381,028 tỷ đồng, đạt 56% kế hoạch, bằng 69% so với cùng kỳ (*Trong đó: Ngân sách nhà nước là 92,643 tỷ đồng; Vốn ngoài nhà nước: 287,885 tỷ đồng; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: 500 triệu đồng*).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.2.3. Thương mại và Dịch vụ

Các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19. Tổng giá trị sản xuất ngành Thương mại và dịch vụ đạt 406,32 tỷ đồng đạt 67,07% kế hoạch, giảm 21,06% so với cùng kỳ.

Công tác quản lý thị trường được tăng cường, Ban chỉ đạo 389 huyện tập trung kiểm tra các hoạt động kinh doanh, vận chuyển buôn lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Trong năm, BCD 389 huyện đã kiểm tra, xử lý 36 vụ vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, phạt, thu nộp NSNN với tổng số tiền trên 50,8 triệu đồng.

Dịch vụ vận tải hành khách giảm so với cùng kỳ, do thực hiện giải pháp hạn chế đi lại của người dân trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tổng doanh thu đạt 44,845 tỷ đồng bằng 104,3% kế hoạch, tăng 6,79% so với cùng kỳ. Hoạt động bán lẻ hàng hóa ước đạt 421 tỷ đồng, giảm 79 tỷ đồng so với kế hoạch.

Huy động vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT ước thực hiện cả năm là 300 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, dư nợ 500 tỷ đồng đạt 115% kế hoạch;

Huy động vốn tại Ngân hàng CSXH là 105 tỷ đồng, đạt 115% kế hoạch, dư nợ ước đạt 294 tỷ đồng, đạt 124%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.2.4. Công tác quản lý NSNN và phát triển doanh nghiệp

Trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, 10 doanh nghiệp, hợp tác xã và các xưởng chế biến phải dừng hoạt động do vi phạm về an toàn lao động, vi phạm pháp luật về xả thải gây ô nhiễm môi trường, xây dựng, lấn chiếm đất đai nên đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách địa phương. UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn thực hiện rà soát các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ dự toán giao.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 592,1 tỷ đồng, đạt 130,59% dự toán tỉnh giao, đạt 138,86% dự toán huyện giao, bằng 83,59% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu ngân sách địa bàn đạt 85,46 tỷ đồng đạt 99,64% kế hoạch tỉnh giao, đạt 93,06% dự toán huyện giao, bằng 89,15% so với cùng kỳ *(Trong đó: Thu từ phí thủy điện 52,9 tỷ đồng; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 13,6 tỷ đồng; Thu từ các sắc thuế và thu khác ngân sách là 14,47 tỷ đồng; Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất 4,48 tỷ).*

- Thu trợ cấp cân đối: Thu từ trợ cấp cân đối ngân sách cấp trên 442,36 tỷ đồng đạt 121,6% dự toán năm bằng 79,53% so với cùng kỳ *(Gồm bổ sung cân đối: 363,78 tỷ đồng; bổ sung có mục tiêu 78,58 tỷ đồng).*

- Thu từ cấp dưới nộp lên: 11,35 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn và thu kết dư ngân sách: 48,76 tỷ đồng *(Thu chuyển nguồn Ngân sách huyện, xã: 43,59 tỷ đồng; Thu kết dư Ngân sách huyện, xã: 5,17 tỷ đồng).*

Chi ngân sách địa phương được thực hiện theo đúng dự toán huyện giao, đáp ứng nhu cầu kinh phí cho các cấp, các ngành thực hiện nhiệm vụ. Trong đó:

Chi ngân sách địa phương 535,15 tỷ đồng, đạt 106,74% dự toán năm, bằng 75,54% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Chi Ngân sách huyện 439,9 tỷ đồng/315,86, đạt 139,2% dự toán năm, bằng 97,64% so với cùng kỳ.
- Chi Ngân sách xã 95,19 tỷ đồng/92,44 đạt 102,9 % dự toán bằng 44,33% so với cùng kỳ.

Về công tác phát triển doanh nghiệp: Trong năm thành lập mới 20 doanh nghiệp đạt 100% kế hoạch tỉnh giao, với tổng vốn đăng ký trên 46 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.3.1. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp nên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn huyện hạn chế về số lượng và quy mô để tập trung công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Công tác thông tin, tuyên truyền tập trung đưa tin về tổ chức thành công Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; các sự kiện, nhiệm vụ quan trọng của đất nước, của tỉnh và của huyện,... Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện, xã được đẩy mạnh; UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (*Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 04/01/2021 của UBND huyện về việc chuyển đổi số trên địa bàn huyện Quan Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*). Ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính, giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho tổ chức, cá nhân được tập trung chỉ đạo thực hiện tốt; tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trực tuyến trong năm đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao (*Tổng số hồ sơ mức độ 3, mức độ 4 toàn huyện năm 2021 là 2558 hồ sơ, bao gồm: Cấp huyện có 162 hồ sơ; Cấp xã có 2422 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn huyện đạt 80,06%*). Công tác xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa tiếp tục được quan tâm

chỉ đạo thực hiện. Tính đến nay toàn huyện đã công nhận cho 88 làng, bản, khu phố văn hóa theo Nghị định 122/NĐ-CP ngày 17/9/2018 đạt 82,22% và 55 cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt 65.

Ngành Giáo dục và ĐT tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8, khoá XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025 về khâu đột phá “Nâng cao chất lượng Giáo dục, Y tế”, nhằm tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ, giáo viên và học sinh, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Thực hiện việc dạy và học theo các hướng dẫn chỉ đạo của tỉnh, của sở Giáo dục trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Trong đó đã hướng dẫn các đơn vị trường học trên địa bàn huyện điều chỉnh nội dung, thời gian tổng kết năm học theo hướng dẫn của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức an toàn và đúng quy chế các kỳ thi vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2021 được quan tâm, tập trung các nguồn lực xây dựng 02 trường, gồm: Trường THCS Trung Sơn và trường mầm non Nam Động. Đã được Sở Giáo dục và ĐT thẩm định đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công nhận.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 tiếp tục được các cấp, các ngành triển khai quyết liệt theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh. Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện đã được kiểm soát chặt chẽ, không có F0 ngoài cộng đồng. Đến nay, công tác tiêm phòng các loại vắc xin phòng Covid-19 đang được triển khai theo kế hoạch, tính đến ngày 09/12/2021 tổng số người được tiêm mũi 1 là 26.745 người đạt 86,3% diện tiêm; mũi 2 là 9.265 người đạt 29,9% diện tiêm; mũi 3 đối với vắc xin của Cu Ba là 1.403 liều; đối tượng từ 12 đến 17 tuổi là 1.652 mũi, đạt 40,6%. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân tuyến huyện đã có những chuyển biến tích cực; Công tác y tế dự phòng, phòng chống các loại dịch bệnh trên người được triển khai đồng bộ, đúng theo kế hoạch.

Công tác xây dựng xã đạt chuẩn Y tế được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Hiện nay đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở y tế đề nghị công nhận Trạm Y tế xã Hiền Kiệt và Thị trấn Hồi Xuân đạt chuẩn (*Tờ trình số 140/TTr-BCD và 141/TTr-BCD ngày 18/11/2021 của Ban chỉ đạo chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân về việc đề nghị công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế*).

Công tác xây dựng các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm: Các sản phẩm được phân phối thông qua chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn: Gạo 3.350 tấn, đạt 100% kế hoạch; rau quả 1.200 tấn, đạt 109,01%; thịt 800 tấn, đạt 102,6%; thủy sản 580 tấn, đạt 100%. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu xây dựng mô hình: Hoàn thành 05 cửa hàng thực phẩm an toàn; 06 bếp ăn tập thể an toàn; 06 xã đạt tiêu chí an toàn thực phẩm.

Ngành Lao động thương binh và XH triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công. Công tác Lao động, việc làm, đào tạo nghề và an sinh xã hội được quan tâm và từng bước thực hiện có hiệu quả. Tạo việc làm mới cho 700 lao động, đạt 100% kế hoạch (trong đó: ước có 30 lao động đi xuất khẩu lao động, đạt 30% kế hoạch, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các thị trường xuất khẩu lao động đóng cửa); Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: Ước đạt: 53%, đạt 100% kế hoạch trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ đào tạo trở lên, ước đạt 28,5%, đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ lao động trong nông - lâm nghiệp so với tổng số lao động đạt 58,5%; Các chế độ chính sách cho người có công, chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách về BHXH, BHYT, ... được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng.

Thực hiện Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 và Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH về việc hướng dẫn điều tra hộ nghèo, cận nghèo, hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp theo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025. Kết quả sau điều tra, rà soát: Tổng số hộ nghèo 3.738 hộ, tỷ lệ chiếm 33,51%; hộ cận nghèo 3.773 hộ, tỷ lệ chiếm 33,83%.

Công tác dân tộc, tôn giáo được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, thực hiện. Tập trung tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát

triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định quốc phòng - an ninh, nhằm ổn định cuộc sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà và chúc Tết, các ngày lễ, ngày hội đến các đối tượng thụ hưởng đảm bảo đủ số lượng và thời gian quy định. Hoàn thành việc rà soát, phân định các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn; xác định các dân tộc khó khăn trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đúng thời hạn. Tập huấn nâng cao nhận thức và kỹ năng tuyên truyền về bình đẳng giới cho người dân tộc Mông; phổ biến kiến thức cho Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục hướng dẫn các tổ chức tôn giáo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; quán triệt việc tổ chức sinh hoạt tại các cơ sở tôn giáo, tránh tập trung đông người, thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo về phòng, chống dịch Covid-19.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.3.2. Công tác thanh tra, tư pháp, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Ngành Thanh tra đã triển khai thực hiện các cuộc thanh tra theo đúng kế hoạch. Trong đó tập trung thanh tra công tác quản lý, đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản, thanh tra thu nộp các khoản đóng góp của phụ huynh, HS. Năm 2021 đã thực hiện Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và quản lý sử dụng ngân sách 02 xã và 11 Trường học (THCS 04 trường, trường tiểu học 03, trường mầm non 04); Thanh tra trách nhiệm công vụ: 01 đơn vị; Thanh tra trách nhiệm QLNN về rừng và đất lâm nghiệp: 01 đơn vị.

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo có nhiều kết quả tích cực; các vụ việc phát sinh đều được giải quyết kịp thời, khách quan, đúng pháp luật. Sau giải quyết cơ bản chấm dứt được khiếu kiện, không phát sinh điểm nóng, ổn định cơ sở. Trong năm đã nhận và giải quyết 13 đơn thư kiến nghị của công dân, giảm 10 đơn so với cùng kỳ. Trong đó toàn bộ 10 đơn kiến nghị, phản ánh của công dân chủ yếu liên quan đến đề nghị nâng mức hỗ trợ giải phóng mặt bằng và đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai, ..., UBND huyện đã phân loại và chuyển các cơ quan chuyên môn xem xét, giải quyết theo luật định. Chủ tịch, các PCT UBND huyện đã tổ chức tiếp công dân định kỳ với 24 buổi tại Trụ sở tiếp công dân huyện.

Công tác Tư pháp, có nhiều chuyển biến tích cực: Ngành Tư pháp đã tham gia thẩm định, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch của tỉnh. Đã tổ chức 4 đợt tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, với 291 lượt người tham gia. Thẩm định 31 hồ sơ cai nghiện; Cải chính, xác định lại dân tộc cho 15 trường hợp; ghi chú đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài cho 01 trường hợp; thụ lý 01 trường hợp về công tác nuôi con nuôi.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.3.3. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; sắp xếp tổ chức, cán bộ; cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính

UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tham mưu cho huyện ủy, HĐND huyện các chương trình trọng tâm, kế hoạch hành động thực hiện khâu đột phá; các quy hoạch, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII. Công tác quy hoạch được tập trung chỉ đạo với quan điểm, cách tiếp cận về quy hoạch có nhiều điểm mới và quyết tâm rất lớn. Đã chỉ đạo hoàn chỉnh đề án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung Thị trấn Hồi Xuân (trước là thị trấn Quan Hóa), huyện Quan Hóa, đến năm 2030, trình các cấp có thẩm quyền đảm bảo theo quy định (*Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện về việc xin phê duyệt đề án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung Thị trấn Hồi Xuân (trước là thị trấn Quan Hóa), huyện Quan Hóa, đến năm 2030*); hoàn thành Đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Hóa đến năm 2045 trình UBND tỉnh phê duyệt.

Các cấp chính quyền trong huyện tiếp tục thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng biên chế; quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Trong đó, tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác bầu cử; công tác bầu cử các chức danh chủ chốt các cấp sau bầu cử; kiện toàn, bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý các

phòng chuyên môn thuộc UBND huyện; tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện chế độ chính sách nghỉ hưu hưởng BHXH đối với cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã.

Công tác cải cách hành chính: UBND huyện đã xây dựng kế hoạch cải cách hành chính năm 2021, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị liên quan nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính năm 2021. Chỉ đạo các xã, thị trấn ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2021 của cấp mình; Thực hiện tốt việc xây dựng báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính đảm bảo đủ thành phần nội dung và đúng thời gian quy định. Triển khai thực hiện xây dựng chính quyền điện tử theo lộ trình quy định tại Nghị quyết số 17/NQ-CP, ngày 07/3/2019.

Về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính: UBND huyện tập trung chỉ đạo các cấp các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 01/CTUBND, ngày 01/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, định kỳ hoặc đột xuất đi kiểm tra, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và công tác CCHC trên địa bàn huyện, ... Chỉ đạo quyết liệt ứng dụng CNTT trong quản lý chỉ đạo, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân.

Công tác bầu cử Quốc Hội và HĐND các cấp: Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp trên địa bàn huyện Quan Hóa đã thành công rất tốt đẹp. Không khí của ngày bầu cử diễn ra vui tươi, phấn khởi, an toàn. 100% cử tri đã tham gia đi bầu cử, số lượng đại biểu Quốc Hội, HĐND tỉnh, HĐND huyện được bầu đủ với tỉ lệ trúng cử cao (*Đại biểu Quốc hội: Đã bầu đủ số lượng đại biểu ấn định 02; Đại biểu HĐND tỉnh: Đã bầu đủ số lượng đại biểu 03, đúng nguồn, tỷ lệ phiếu bầu có 02 đại biểu đạt trên 95%; 01 đại biểu đạt trên 80%; Đại biểu HĐND huyện: Đã bầu đủ số lượng đại biểu 31, đúng nguồn giới thiệu, tỷ lệ phiếu bầu trúng cử cao nhất là trên 98%, tỷ lệ người bầu trúng cử có phiếu bầu thấp nhất trên 56%; Đại biểu HĐND xã: Đã bầu đủ số lượng đại biểu 295, đúng nguồn giới thiệu, tỷ lệ phiếu bầu có người cao nhất 100%, người thấp nhất trên 50%*). Không có tình trạng đơn thư liên quan đến công tác trước, trong và sau bầu cử.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.3.4. Quốc phòng - An ninh

Các lực lượng vũ trang của huyện tổ chức duy trì nghiêm túc chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình trên tuyến biên giới, ở các địa bàn trọng điểm, chủ động ứng phó, xử lý kịp thời tình hình, không để xảy ra bất ngờ; các lực lượng vũ trang tiếp tục duy trì tốt công tác giao ban 4 lực lượng; chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn; Hoàn thành tốt công tác tuyển quân và diễn tập khu vực phòng thủ năm 2021. Tổ chức lễ ra quân huấn luyện dân quân tự vệ năm 2021.

Công an huyện đã triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, chủ động phòng ngừa và đấu tranh quyết liệt nhằm trấn áp các loại tội phạm, đảm bảo ANTT địa bàn, đảm bảo thành công cuộc bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026. Tội phạm về TTATXH giảm 33,3% so cùng kỳ; Quá trình thực hiện, phát hiện bắt giữ 38 vụ, 49 đối tượng phạm tội về ma túy, thu giữ 13.658 viên ma túy tổng hợp, hơn 384,932 gam heroin, 01 khẩu súng và 01 ô tô và nhiều tang vật khác; phát hiện 24 vụ, 28 đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về kinh tế môi trường; qua tuần tra phát hiện, xử lý 557 trường hợp vi phạm về lĩnh vực giao thông đường bộ, xử phạt 542.225.000 đồng; tai nạn giao thông xảy ra 02 vụ, làm chết 02 người. Hoàn thành thực hiện 02 dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và dự án cấp căn cước công dân gắn chip trên địa bàn huyện. Thực hiện nghiêm túc Đề án bố trí công an chính quy đảm nhiệm chức danh công an xã và xây dựng lực lượng công an xã chính quy.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022)

1.2.4. Đánh giá chung

1.2.4.1. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện còn một số hạn chế, yếu kém trên một số lĩnh vực cụ thể đó là

**** Về lĩnh vực kinh tế:***

- Do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nên một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội không đạt so với kế hoạch đề ra: Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất; thu nhập bình quân đầu người; tổng vốn đầu tư toàn xã hội; thu ngân sách địa bàn; tổng sản lượng lương thực có hạt,...

- Ngành dịch vụ - thương mại doanh thu đạt thấp so với cùng kỳ, nhiều nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ bị hạn chế kinh doanh,...

- Công tác quản lý về tài nguyên và môi trường chưa được thực hiện nghiêm túc, để tình trạng có 09 xưởng chế biến lâm sản vi phạm phạm luật về xả thải, gây ô nhiễm môi trường bị phát hiện và xử lý và 01 mỏ đá vi phạm về an toàn lao động bị đình chỉ hoạt động, làm ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập của người lao động, đầu ra cho cây luồng gặp nhiều khó khăn, bị mất giá.

**** Về lĩnh vực văn hóa, xã hội:***

- Nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN trong doanh nghiệp phát sinh, tổng nợ 5,983 tỷ đồng (chủ yếu nợ của Công ty Sông Đà 4).

- Xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn, nhiều lao động phải nghỉ việc do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

- Số cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đạt thấp so với kế hoạch đề ra.

**** Về công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước***

Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ chưa cao; Chế độ thông tin báo cáo, khai thác, sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ công của một số phòng, ban, xã thị trấn tuy đã được nhắc nhở, chấn chỉnh nhưng vẫn thực hiện chưa hiệu quả. Nhiều xã báo cáo trên phần mềm theo dõi nhiệm vụ chậm tới hơn 50% số nhiệm vụ được giao (Hiền Chung; Nam Xuân; Trung Thành; Thành Sơn...).

**** Về đảm bảo quốc phòng - an ninh:***

Tình hình tội phạm, tội phạm về ma túy, tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông còn nhiều tiềm ẩn phức tạp, khó lường,...

1.2.4.2. Nguyên nhân

**** Nguyên nhân khách quan:***

Đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại; Các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 chưa được triển khai; các chương trình dự án đầu tư của Trung ương, tỉnh chưa phân bổ vốn; nhiều phòng chuyên môn thiếu biên chế,...

**** Nguyên nhân chủ quan:***

Công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ của một số phòng, ban, xã thiếu quyết liệt; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức còn yếu; Việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các Phòng, các xã, còn chưa thực hiện nghiêm túc; Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ quy định về chính sách bảo hiểm xã hội, BHYT, ...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2021 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

2.1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, năm 2021 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 43 công trình, dự án với tổng diện tích 55,66 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là: 43 CTDA. Trong đó đã thực hiện được 21/43 chiếm 48,83% tổng CTDA; Có 18 CTDA đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để tiếp tục thực hiện chiếm 41,86% tổng CTDA; Có 04 CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2022 chiếm 9,30% tổng CTDA.

- Tổng diện tích thực hiện trong năm 2021 là 55,66 ha. Trong đó đã thực hiện được 28,69 ha chiếm 51,55% tổng diện tích; tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp 18,79 ha chiếm 33,76% tổng diện tích; 8,18 ha đưa ra khỏi kế hoạch năm 2022 chiếm 14,69% tổng diện tích.

Kết quả thực hiện công trình, dự án như sau:

- Đối với công trình, dự án quốc phòng, an ninh gồm 4,17 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thu hồi đất để thực hiện dự án đạt 0% về diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm 3,78 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thu hồi đất để thực hiện dự án đạt 0% về diện tích.

- Đối với công trình, dự án giao thông gồm 23,393 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đã thực hiện 05 công trình, dự án: 23,393 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án giáo dục và đào tạo gồm 0,51 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thu hồi đất để thực hiện dự án đạt 0% về diện tích.

- Đối với công trình, dự án cụm công nghiệp gồm 5,07 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thu hồi đất để thực hiện dự án đạt 0% về diện tích.

- Đối với công trình, dự án năng lượng gồm 0,104 ha để thực hiện 09 công trình, dự án. Đã thực hiện 09 công trình, dự án: 0,104 ha, đạt 100,00% diện tích.

- Đối với công trình, dự án danh lam thắng cảnh gồm 0,11 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án trụ sở cơ quan gồm 0,761 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,601 ha, đạt 78,98% diện tích.

- Đối với công trình, dự án cơ sở y tế gồm 0,3 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng gồm 0,964 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,964 ha, đạt 100,00% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ gồm 3,176 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm 8,010 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đã thực hiện 05 công trình, dự án: 8,010 ha, đạt 100,00% diện tích.

- Đối với công trình, dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm 5,316 ha để thực hiện 7 công trình, dự án. Đã thực hiện 05 công trình, dự án: 3,63 ha, đạt 68,28% diện tích.

Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021, đưa ra khỏi kế hoạch không thực hiện trong năm 2022:

TT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Di tích Danh thắng hang Co Phường (mở rộng)	0,11		0,11	DDL	Xã Phú Lệ
2	Kho chứa thức ăn chăn nuôi và xưởng chế biến Lâm sản tại lô số 2 cụm công nghiệp Phú Xuân	2,23		2,23	SKN	Xã Phú Nghiêm
3	Nhà máy chế biến lâm sản tre luồng thủ công mỹ nghệ xã Xuân Phú khu Công nghiệp	2,84		2,84	SKN	Xã Phú Nghiêm
4	Khu du lịch sinh thái Suối Luông Mường Páng-Du lịch cộng đồng Trung Sơn (hộ ông Nguyễn Thanh Bình)	3,00		3,00	TMD	xã Trung Sơn

2.1.2. Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021

Đánh giá việc thực hiện công tác chuyển mục đích đất lúa huyện Quan Hóa dựa trên việc đánh giá thực hiện các Nghị quyết chuyển mục đích đất lúa còn hiệu lực gồm:

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019

Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, huyện Quan Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất đất lúa là 0,21 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0,21 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, huyện Quan Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất đất lúa là 1,8672 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn 1,8672 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quan Hóa đến ngày 31/12/2021 như sau:

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.650,72	90.688,04	37,32	100,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,48	1.213,01	0,53	100,04
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>952,13</i>	<i>953,08</i>	<i>0,95</i>	<i>100,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	494,33	501,34	7,01	101,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	739,75	743,22	3,47	100,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,74	15.729,68	-0,06	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.241,08	23.997,53	-1.243,55	95,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.183,35	48.453,40	1.270,05	102,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,99	49,87	-0,12	99,75
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.901,42	3.862,85	-38,57	99,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,51	5,52	-3,99	58,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,81	0,64	-0,17	79,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,07		-5,07	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,74	0,55	-3,19	14,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,54	27,86	-3,68	88,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,60	3,10	-4,50	40,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,67	1,16	-3,51	24,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.735,62	1.732,98	-2,64	99,85
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>537,85</i>	<i>538,08</i>	<i>0,23</i>	<i>100,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>88,13</i>	<i>87,80</i>	<i>-0,33</i>	<i>99,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>11,75</i>	<i>11,71</i>	<i>-0,04</i>	<i>99,65</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	4,70	-0,19	96,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,79	35,61	-0,18	99,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,42	20,97	-0,45	97,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	811,84	811,70	-0,14	99,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,26	1,22	-0,04	97,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	0,62		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,41	6,41		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	201,42	200,42	-1,00	99,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,86	13,34	-0,52	96,23
-	Đất chợ	DCH	0,38	0,38		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,11		-0,11	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19		-0,19	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,53	511,56	-10,97	97,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,72	85,05	-0,67	99,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,91	12,74	-1,17	91,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,26	14,19	-0,07	99,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,13		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.465,95	1.467,30	1,35	100,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.517,76	4.519,02	1,26	100,03

2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 90.650,72 ha, diện tích thực hiện là 90.688,04 ha, cao hơn 37,32 ha so với kế hoạch được duyệt (tương ứng 100,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.212,48 ha, diện tích thực hiện là 1.213,01 ha, cao hơn 0,53 ha so với kế hoạch được duyệt (tương ứng 100,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 là 952,13 ha, diện tích thực hiện là 953,08 ha, cao hơn 0,95 ha so kế hoạch được duyệt (tương ứng 100,10%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 494,33 ha, diện tích thực hiện là 501,34 ha, cao hơn 7,01 ha so với kế hoạch được duyệt (tương ứng 101,42%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 739,75 ha, diện tích thực hiện là 743,22 ha, cao hơn 3,47 ha so với kế hoạch được duyệt (tương ứng 100,47%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 15.729,74 ha, diện tích thực hiện là 15.729,68 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,00%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng diện tích theo kế hoạch được duyệt là 25.241,08 ha, diện tích thực hiện là 23.997,53 ha, thấp hơn 1.243,55 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,07%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 47.183,35 ha, diện tích thực hiện là 48.453,40 ha, cao hơn 1.270,05 ha so với kế hoạch được duyệt (tương ứng 102,69%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 49,99 ha, diện tích thực hiện là 49,87 ha, thấp hơn 0,12 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,75%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 3.901,42 ha, diện tích thực hiện là 3.862,85 ha, thấp hơn 38,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,01%). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 9,51 ha, diện tích thực hiện là 5,52 ha, thấp hơn 3,99 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 58,02%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất quốc phòng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,81 ha, diện tích thực hiện là 0,64 ha, thấp hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 79,30%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 5,07 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 5,07 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 3,74 ha, diện tích thực hiện là 0,55 ha, thấp hơn 3,19 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 14,70%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 31,54 ha, diện tích thực hiện là 27,86 ha, thấp hơn 3,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 88,34%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất chưa sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 7,60 ha, diện tích thực hiện là 3,10 ha, thấp hơn 4,50 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 40,76%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 4,67 ha, diện tích thực hiện là 1,16 ha, thấp hơn 3,51 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 24,77%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 1.735,62 ha, diện tích thực hiện là 1.732,98 ha, thấp hơn 2,64 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,85%).

+ *Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 537,85 ha, diện tích thực hiện là 538,08 ha, cao hơn 0,23 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,04%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất giao thông trong thống kê 2021 vượt so với năm 2020.*

+ *Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 88,13 ha, diện tích thực hiện là 87,80 ha, thấp hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,63%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 11,75 ha, diện tích thực hiện là 11,71 ha, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,65%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao*

đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 4,89 ha, diện tích thực hiện là 4,70 ha, thấp hơn 0,19 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,19%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 35,79 ha, diện tích thực hiện là 35,61 ha, thấp hơn 0,18 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,50%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 21,42 ha, diện tích thực hiện là 20,97 ha, thấp hơn 0,45 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,92%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 811,84 ha, diện tích thực hiện là 811,70 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,98%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,26 ha, diện tích thực hiện là 1,22 ha, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,18%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 0,62 ha, diện tích thực hiện là 0,62 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 6,41 ha, diện tích thực hiện là 6,41 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 201,42 ha, diện tích thực hiện là 200,42 ha, thấp hơn 1,00 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,51%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch được duyệt là 13,86 ha, diện tích thực hiện là 13,34 ha, thấp hơn 0,52 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,23%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 0,38 ha, diện tích thực hiện là 0,38 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo kế hoạch được duyệt là 0,11 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất giao thông; đất ở tại nông thôn sang đất danh lam thắng cảnh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt là 0,19 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 522,53 ha, diện tích thực hiện là 511,56 ha, thấp hơn 10,97 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,90%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 85,72 ha, diện tích thực hiện là 85,05 ha, thấp hơn 0,67 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,22%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 13,91 ha, diện tích thực hiện là 12,74 ha, thấp hơn 1,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 91,56%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 14,26 ha, diện tích thực hiện là 14,19 ha, thấp hơn 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,53%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong thống kê 2021 thấp hơn so với năm 2020.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 0,13 ha, diện tích thực hiện là 0,13 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.465,95 ha, diện tích thực hiện là 1.467,30 ha, cao hơn 1,35 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,09%). Nguyên nhân diện tích kết quả thực hiện năm 2021 được UBND huyện thực hiện và UBND tỉnh tổng hợp tuy nhiên trong thời điểm thực hiện thống kê năm 2021 UBND huyện đã rà soát toàn bộ các công trình dự án từ thời điểm 01/01/2021 đến 06/9/2021, các công trình dự án có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đang được thực hiện nốt các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong thống kê 2021 vượt so với năm 2020.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 0,06 ha, diện tích thực hiện là 0,06 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

2.1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 4.517,76 ha, diện tích thực hiện 4.519,02 ha, cao hơn 1,26 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,03%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.1.4. Báo cáo phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021

Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa báo cáo phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021 tại Báo cáo số 243/BC-UBND ngày 10/5/2022 như sau:

*** Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021**

Tổng kinh phí: 6.208 triệu đồng trong đó:

- Ngân sách huyện: 3.830 triệu đồng
- Ngân sách xã: 2.378 triệu đồng

*** Số đã sử dụng năm 2021 và năm 2022**

Tổng kinh phí: 1.536 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 1.124 triệu đồng
- Ngân sách xã: 412 triệu đồng

*** Nguồn còn lại chưa sử dụng**

Tổng kinh phí: 4.672 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 2.706 triệu đồng
- Ngân sách xã: 1.966 triệu đồng

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua công trình dự án: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm 2021 thực hiện 21 công trình dự án, đạt 48,83% tổng công trình, dự án và 51,56% tổng diện tích.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất: Bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch được duyệt vẫn còn chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp đặc biệt một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả <50% như: Đất cơ sở giáo dục và đào tạo đạt 0,00%; đất cụm công nghiệp đạt 0,00%, đất ở tại nông thôn đạt 0,00%, ...

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do cấp huyện làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân đã thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án khu thương mại,

dịch vụ; khu sản xuất phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản, ...) nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

* Về chủ quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là năm đầu kỳ của quy hoạch 2021-2030 và được xây dựng đồng thời với phương án quy hoạch sử dụng đất nên quá trình xây dựng, thẩm định, chỉnh sửa, thông qua phải mất thời gian dài để hoàn thiện, phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quan Hóa đến ngày 06/9/2021 mới được UBND tỉnh phê duyệt vì vậy thời gian còn lại 4 tháng không đủ để thực hiện xong các dự án trong năm 2021.

- Một số dự án ở nhóm đất ở có kết quả thực hiện thấp do dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế tại địa phương. Một năm dự kiến tăng thêm 3,78 ha đất ở, tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được.

- Một số dự án thuộc nhóm đất khu công nghiệp thực hiện kết quả thấp nguyên nhân chủ yếu do các dự án này thuộc thẩm quyền cấp tỉnh thu hồi đất, giao đất và phụ thuộc vào các nhà đầu tư do đó huyện không chủ động trong tiến độ thực hiện dự án.

- Đối với các dự án thuộc nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng có kết quả thực hiện chưa cao, nguyên nhân chủ yếu là các dự án này đều sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp do đó tiến độ thực hiện dự án huyện không chủ động được. Bên cạnh đó, các dự án về khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng đều phải thực hiện các thủ tục về thăm dò và đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện, do đó các dự án thuộc nhóm này thường kéo dài thời gian thực hiện.

- Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế; do vậy công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

*** Về khách quan:**

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao, còn có sự chông chéo, không thống nhất nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của dịch bệnh Covid 19, biến đổi của khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, ... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do đó thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Quan Hóa được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.412,65	92,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	948,44	0,96
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	948,44	0,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.306,26	1,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.145,85	14,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	24,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.029,15	50,50
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.248,86	14,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.396,56	4,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,12	0,27
2.2	Đất an ninh	CAN	3,99	0,004
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,50	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,43	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,26	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,35	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.785,71	1,80
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	559,91	0,57
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	88,08	0,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	15,33	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,93	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	41,59	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	24,50	0,02
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	814,52	0,82
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,30	0,001
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,73	0,001
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	16,86	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	201,07	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,11	0,0001
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	560,02	0,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,26	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,76	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.260,69	3,29

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 18 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang năm 2022, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
I	Đất quốc phòng, an ninh				
1	Nhà nghiệp vụ phòng chống tội phạm ma túy trên tuyến biên giới Thanh Hóa - Hòa phẫn tại xã Hiền Kiệt huyện Quan Hóa	0,05	CAN	xã Hiền Kiệt	VB 1747/UBND-NN ngày 4/2/2021 của tỉnh; QĐ số 6297/UBND-THKH 24/5/2019 của tỉnh
2	Cơ sở làm việc Công an xã Hiền Kiệt thuộc Công an huyện Quan Hóa	0,12	CAN	xã Hiền Kiệt	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Tiểu đội dân quân thường trực	4,00	CQP	xã Hiền Kiệt	Văn bản 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa
II	Đất ở tại nông thôn				
1	Khu dân cư bản chiềng xã Trung Thành	1,50	ONT	xã Trung Thành	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
					của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu dân cư bản Ken II xã Nam Tiến	0,28	ONT	xã Nam Tiến	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Khu dân cư bản Co Me xã Trung Sơn	2,00	ONT	xã Trung Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Thông báo số 55/TB-VPTU ngày 01/6/2021 của Tỉnh Ủy Thanh Hóa; VB 8822/UBND-NN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
IV	Dự án đất giáo dục đào tạo				
1	Trường Tiểu học xã Thanh Xuân mở rộng	0,15	DGD	xã Phú Xuân	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Trường Mầm non khu Éo xã Thanh Xuân	0,36	DGD	xã Phú Xuân	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
V	Đất trụ sở cơ quan				
1	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	0,16	TSC	xã Trung Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
VI	Đất y Tế				
1	Trạm Y tế xã Phú Lệ	0,30	DYT	xã Phú Lệ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
					Hóa
VII	Dự án đất thương mại dịch vụ				
1	Trạm bán xăng dầu tại xã Phú Thanh	0,18	TMD	xã Phú Thanh	Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư
VIII	Dự án đất khoáng sản				
1	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	4,50	SKS	xã Nam Xuân	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,60	SKS	thị trấn Hồi Xuân	Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; VB số 6299/UBND-CN ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh
3	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,10	SKS	xã Phú Thanh	Giấy phép 121/GP-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
4	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,35	SKS	xã Phú Nghiêm	Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát số 160a, xã Phú Nghiêm
5	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,46	SKS	xã Nam Tiến	Văn bản 4009/UBND-CN ngày 16/4/2018 của

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
	dụng thông thường)				UBND tỉnh Thanh Hóa; Văn Bản 1753/UBND-CN ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép thăm dò số 150/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Khai thác khoáng sản Trường An
IX	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
1	Cải tạo nâng cấp xưởng chế biến lâm sản Hà Long sản xuất giấy kraft công suất 1500 tấn sản phẩm/năm (HTX Hà Long)	0,67	SKC	xã Phú Nghiêm	QĐ số 4856/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận cho phép cập nhật vào kế hoạch 2021
2	Cải tạo, nâng cấp xưởng chế biến lâm sản Sông Mã cơ sở 2 sản xuất giấy để vàng mã công suất 6000 tấn/năm	0,60	SKC	xã Phú Nghiêm	Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận cho phép cập nhật vào kế hoạch 2021

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2022, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm 44 công trình, dự án với tổng diện tích 140,29 ha. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
1	Quy hoạch trụ sở Công An Thành Sơn	0,12	CAN	xã Thành Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
					Hóa
2	Quy hoạch trụ sở Công an Trung Sơn	0,12	CAN	xã Trung Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Quy hoạch trụ sở Công an Phú Nghiêm	0,12	CAN	xã Phú Nghiêm	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Quy hoạch trụ sở Công an Phú Sơn	0,12	CAN	xã Phú Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Quy hoạch trụ sở Công an Trung Thành	0,12	CAN	xã Trung Thành	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Cơ sở làm việc Công an xã Phú Lệ	0,12	CAN	xã Phú Lệ	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Cơ sở làm việc Công an xã Phú Thanh	0,12	CAN	xã Phú Thanh	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
8	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Xuân	0,12	CAN	xã Nam Xuân	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
9	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Tiến	0,12	CAN	xã Nam Tiến	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
10	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Động	0,12	CAN	xã Nam Động	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
11	Cơ sở làm việc Công an xã Hiền Chung	0,12	CAN	xã Hiền Chung	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
12	Cơ sở làm việc Công an xã Thiên Phú	0,12	CAN	xã Thiên Phú	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
					Hóa
13	Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	10,40	DGT	xã Trung Sơn, Thành Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
14	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa	7,80	DGT	thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	11,00	DGT	xã Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
16	Đường giao thông bản Khương đi bản Bất xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2,00	DGT	xã Nam Động	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
17	Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 02 trạm biến áp từ bản Giồi xã Thiên Phú cấp điện cho Trạm kiểm lâm bản Bâu và nhân dân 02 bản: bản Bâu, bản Nót thuộc khu bảo tồn các loại hạt trần quý hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa	0,07	DNL	xã Thiên Phú, Nam Động	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
18	Trạm biến áp bản Poọng	0,01	DNL	xã Hiền Kiệt	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
19	Trạm biến áp bản En	0,01	DNL	xã Phú Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
20	Trạm biến áp bản Pu Ấc	0,01	DNL	xã Thành Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
21	Trạm biến áp bản Háng	0,01	DNL	xã Thiên Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
22	Trạm biến áp bản Khuông	0,01	DNL	xã Nam Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
23	Trạm biến áp bản Pheo	0,01	DNL	xã Hiền Chung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
24	Trạm biến áp bản Thành Tân 2	0,01	DNL	xã Thành Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
25	Đường dây và trạm biến áp 110KV Quan Hóa (khu Khảm)	0,50	DNL	thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
26	Khu dân cư bản Chiềng xã Trung Sơn	3,00	ONT	xã Trung Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
27	Khu dân cư bản Pó xã Trung Sơn	0,10	ONT	xã Trung Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
28	Khu dân cư bản Pạo xã Trung Sơn	1,70	ONT	xã Trung Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
29	Khu tái định cư tập trung bản Lở, xã Nam Động phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét	1,98	ONT	xã Nam Động	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
30	Khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở đất tại đồi Tả Hẻm bản Tang, xã	1,20	ONT	xã Trung Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
	Trung Thành				
31	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	0,38	TSC	xã Phú Nghiêm	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
32	Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm công trình Công sở UBND xã Trung Thành và Trường PTDT bán trú THCS Trung Thành	2,77	TSC	xã Trung Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
33	Mở rộng khuôn viên và xây dựng tường rào UB TT	0,60	TSC	thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
34	Đất thương Mại Dịch vụ (Cty TNHH Thương Mại Nga An)	0,400	TMD	thị trấn Hồi Xuân	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
35	Khu du lịch sinh thái bản Bút (Pha Khi Sút)	2,00	TMD;	xã Nam Xuân	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
36	Khu du lịch sinh thái Hồ Pha Đay	1,00	TMD	xã Nam Xuân	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
37	QH khu du lịch sinh thái bản Hang	3,50	TMD	xã Phú Lệ	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
38	QH khu du lịch sinh thái bản Hang (HTX Thái Sơn)	4,00	TMD	xã Phú Lệ	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
39	Khu chế biến lâm sản	0,200	SKC	xã Thành Sơn	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
40	Greenhill Valley	10,000	SKC	xã Phú Nghiêm	Công văn số 19780/UBND-THKH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
41	Nhà máy chế biến lâm sản tre luồng thủ công mỹ nghệ xã Xuân Phú khu Công nghiệp	2,84	SKC	xã Phú Nghiêm	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định 1977/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
42	Khu Trang Trại	2,000	NKH	thị trấn Hồi Xuân	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
43	Khu trang trại kết hợp trồng cây hàng năm, cây lâu năm khác khu bản Nghèo	8,310	NKH	thị trấn Hồi Xuân	phù hợp quy hoạch sử dụng đất
44	Đất trồng cây lâu năm	1,20	CLN	xã Trung Sơn	phù hợp quy hoạch sử dụng đất

- Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Trong năm 2022, trên địa bàn huyện có 19 trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng với tổng diện tích là 2,80 ha, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Loại đất chuyển sang	Diện tích (ha)
1	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư	xã Phú Nghiêm	ONT	0,59
2	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư	thị trấn Hồi Xuân	ODT	2,18
3	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư	xã Nam Xuân	ONT	0,03

(Chi tiết các trường hợp đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất có Phụ biểu 01 đính kèm)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

* Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quan Hóa tạm thời so sánh với chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh hóa, cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 và so sánh với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quan Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2022	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2022	Quy hoạch được duyệt	
					(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	99.069,90	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.633,83	91.412,65	-778,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.211,82	948,44	263,38
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,89	948,44	3,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	733,19	1.306,26	-573,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,68	14.145,85	1.583,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	23.997,53	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.405,60	50.029,15	-1.623,55
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.328,89	14.248,86	-4.919,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.917,53	4.396,56	-479,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,52	270,12	-260,60
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	3,99	-1,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		20,50	-20,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,63	37,43	-25,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,17	62,26	-20,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,10	58,35	-49,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.743,60	1.785,71	-42,11
-	Đất giao thông	DGT	547,53	559,91	-12,38
-	Đất thủy lợi	DTL	87,80	88,08	-0,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,82	15,33	-3,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,88	5,93	-1,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,94	41,59	-5,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,15	24,50	-3,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,03	814,52	-2,49
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,30	-0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	0,73	-0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,45	16,86	-10,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,42	201,07	-0,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,11	-0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,43	560,02	-42,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,28	97,26	-11,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,52	12,76	3,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,19	14,00	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2022	Quy hoạch được duyệt	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,54	3.260,69	1.257,85

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quan Hóa đã được duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu vượt so với Quy hoạch đã được duyệt như:

- Đất trồng cây lâu năm năm 2022 là 733,19 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (1.306,26 ha) là 573,07 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 562,83 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất năm 2022 là 48.405,60 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (50.029,15 ha) là 1.623,55 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất tăng 2.807,58 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 là 16,52 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (12,76 ha) là 3,76 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,39 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 14,19 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (14,00 ha) là 0,19 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,26 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện được.

* Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

Bảng 3.2: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Năm 2022	Năm 2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	99.069,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.541,77	90.688,04	-146,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.209,51	1.213,01	-3,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Năm 2022	Năm 2021	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	949,58	953,08	-3,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	494,27	501,34	-7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	723,08	743,22	-20,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,68	15.729,68	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	23.997,53	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.327,52	48.453,40	-125,88
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.328,89	9.328,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,87	49,87	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,31		10,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.009,59	3.862,85	146,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,52	5,52	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	0,64	1,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,07		5,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,03	0,55	24,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,10	27,86	9,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,11	3,10	8,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16	1,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.816,46	1.732,98	83,48
-	Đất giao thông	DGT	621,07	538,08	82,98
-	Đất thủy lợi	DTL	87,80	87,80	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,82	11,71	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,88	4,70	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,94	35,61	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,17	20,97	-0,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,34	811,70	0,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,22	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	0,62	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,45	6,41	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,42	200,42	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34	13,34	
-	Đất chợ	DCH	0,38	0,38	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Năm 2022	Năm 2021	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,22	511,56	10,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,28	85,05	0,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,52	12,74	3,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,19	14,19	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,13	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.463,49	1.467,30	-3,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,54	4.519,02	-0,48

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 90.688,04 ha. Đến năm 2022 đất nông nghiệp thực giảm 54,21 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 54,21 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 90.633,83 ha, chiếm 91,48% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	6.653,37	9	Xã Hiền Chung	7.329,21
2	Xã Thành Sơn	5.021,44	10	Xã Hiền Kiệt	6.098,81
3	Xã Trung Sơn	6.937,80	11	Xã Nam Tiến	8.255,33
4	Xã Phú Thanh	2.874,16	12	Xã Thiên Phú	5.166,37
5	Xã Trung Thành	7.470,13	13	Xã Phú Nghiêm	3.864,11
6	Xã Phú Lệ	4.165,08	14	Xã Nam Xuân	3.686,60
7	Xã Phú Sơn	5.675,38	15	Xã Nam Động	8.474,75
8	Xã Phú Xuân	8.961,29	Tổng		90.633,83

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2021 là 1.213,01 ha; đến năm 2022 đất trồng lúa thực giảm 1,19 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất giao thông : 0,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,22 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,87 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 1.211,82 ha, chiếm 1,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	73,24	9	Xã Hiền Chung	154,32
2	Xã Thành Sơn	57,11	10	Xã Hiền Kiệt	47,32
3	Xã Trung Sơn	12,68	11	Xã Nam Tiến	113,30
4	Xã Phú Thanh	34,58	12	Xã Thiên Phú	133,48
5	Xã Trung Thành	127,16	13	Xã Phú Nghiêm	83,25
6	Xã Phú Lệ	45,26	14	Xã Nam Xuân	81,35
7	Xã Phú Sơn	39,58	15	Xã Nam Động	77,93
8	Xã Phú Xuân	131,26	Tổng		1.211,82

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2021 là 501,34 ha; đến năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 5,50 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 5,50 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:
 - + Đất an ninh : 0,10 ha;
 - + Đất giao thông : 5,21 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,04 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 495,84 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	9,67	9	Xã Hiền Chung	77,86
2	Xã Thành Sơn	6,38	10	Xã Hiền Kiệt	2,73
3	Xã Trung Sơn	9,68	11	Xã Nam Tiến	25,90

4	Xã Phú Thanh	5,38	12	Xã Thiên Phú	7,35
5	Xã Trung Thành	7,52	13	Xã Phú Nghiê	111,19
6	Xã Phú Lê	2,30	14	Xã Nam Xuân	42,14
7	Xã Phú Sơn	55,91	15	Xã Nam Động	33,23
8	Xã Phú Xuân	98,59	Tổng		495,84

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2021 là 743,22 ha; đến năm 2022 đất trồng cây lâu năm thực giảm 10,03 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 1,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 1,20 ha.

- Giảm 11,23 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh : 0,02 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 8,92 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,13 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,23 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,93 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm là 733,19 ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	88,81	9	Xã Hiền Chung	96,89
2	Xã Thành Sơn	12,11	10	Xã Hiền Kiệt	8,02
3	Xã Trung Sơn	23,22	11	Xã Nam Tiến	81,57
4	Xã Phú Thanh	22,09	12	Xã Thiên Phú	192,27
5	Xã Trung Thành	2,14	13	Xã Phú Nghiê	59,22
6	Xã Phú Lê	27,67	14	Xã Nam Xuân	33,94
7	Xã Phú Sơn	35,53	15	Xã Nam Động	39,43
8	Xã Phú Xuân	10,27	Tổng		733,19

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2021 là 15.729,68 ha; đến năm 2022 đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ là 15.729,68 ha, chiếm 15,88% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	1.618,76	9	Xã Hiền Chung	581,39
2	Xã Thành Sơn	2.862,11	10	Xã Hiền Kiệt	935,83
3	Xã Trung Sơn	1.843,03	11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	717,59	12	Xã Thiên Phú	1.562,40
5	Xã Trung Thành	174,05	13	Xã Phú Nghiêm	1.320,72
6	Xã Phú Lệ	434,13	14	Xã Nam Xuân	1.178,34
7	Xã Phú Sơn	109,18	15	Xã Nam Động	2.157,16
8	Xã Phú Xuân	235,00	Tổng		15.729,68

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2021 là 23.997,53 ha; đến năm 2022 đất rừng rừng đặc dụng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng rừng đặc dụng là 23.997,53 ha, chiếm 24,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	765,97	9	Xã Hiền Chung	3.157,93
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	1.187,50
3	Xã Trung Sơn	893,37	11	Xã Nam Tiến	2.901,62
4	Xã Phú Thanh	569,11	12	Xã Thiên Phú	488,63
5	Xã Trung Thành	4.300,14	13	Xã Phú Nghiêm	706,96
6	Xã Phú Lệ	1.858,26	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn	3.157,58	15	Xã Nam Động	647,23
8	Xã Phú Xuân	3.363,23	Tổng		23.997,53

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2021 là 48.453,40 ha; đến năm 2022 đất rừng sản xuất thực giảm 47,80 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 47,80 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,20 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 10,31 ha;

+ Đất quốc phòng	: 4,00 ha;
+ Đất an ninh	: 0,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 11,08 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,20 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 2,49 ha;
+ Đất giao thông	: 12,66 ha;
+ Đất y tế	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,51 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,11 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,20 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 2,98 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất là 48.405,60 ha, chiếm 48,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4.084,36	9	Xã Hiền Chung	3.251,50
2	Xã Thành Sơn	2.082,83	10	Xã Hiền Kiệt	3.913,09
3	Xã Trung Sơn	4.154,60	11	Xã Nam Tiến	5.127,48
4	Xã Phú Thanh	1.523,97	12	Xã Thiên Phú	2.773,26
5	Xã Trung Thành	2.859,07	13	Xã Phú Nghiêm	1.578,98
6	Xã Phú Lệ	1.795,89	14	Xã Nam Xuân	2.346,86
7	Xã Phú Sơn	2.276,97	15	Xã Nam Động	5.517,44
8	Xã Phú Xuân	5.119,31	Tổng		48.405,60

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2021 là 49,87 ha; đến năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản không đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 49,87 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,24	9	Xã Hiền Chung	9,33
2	Xã Thành Sơn	0,90	10	Xã Hiền Kiệt	4,32

3	Xã Trung Sơn	1,22	11	Xã Nam Tiến	5,46
4	Xã Phú Thanh	1,44	12	Xã Thiên Phú	8,98
5	Xã Trung Thành	0,06	13	Xã Phú Nghiêm	3,79
6	Xã Phú Lệ	1,57	14	Xã Nam Xuân	3,98
7	Xã Phú Sơn	0,62	15	Xã Nam Động	2,32
8	Xã Phú Xuân	3,62	Tổng		49,87

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2021 là 0 ha; đến năm 2022 đất nông nghiệp khác thực tăng 10,31 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 10,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 10,31 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác là 10,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại thị trấn Hồi Xuân.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 3.862,85 ha. Đến năm 2022 đất phi nông nghiệp thực tăng 54,69 ha so với năm 2021, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.917,53 ha, chiếm 3,95% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	411,55	9	Xã Hiền Chung	170,50
2	Xã Thành Sơn	182,43	10	Xã Hiền Kiệt	124,37
3	Xã Trung Sơn	534,24	11	Xã Nam Tiến	258,59
4	Xã Phú Thanh	255,09	12	Xã Thiên Phú	162,12
5	Xã Trung Thành	204,88	13	Xã Phú Nghiêm	385,83
6	Xã Phú Lệ	168,07	14	Xã Nam Xuân	154,35
7	Xã Phú Sơn	152,22	15	Xã Nam Động	197,72
8	Xã Phú Xuân	555,55	Tổng		3.917,53

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2021 là 5,52 ha; đến năm 2022 đất quốc phòng thực tăng

4,00 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 4,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 4,00 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất quốc phòng là 9,52 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,31	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	7,13
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành	0,08	13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		9,52

**** Đất an ninh***

Diện tích năm 2021 là 0,64 ha; đến năm 2022 đất an ninh thực tăng 1,61 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 1,61 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,10 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,77 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,18 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,12 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,30 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất an ninh là 2,25 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,56	9	Xã Hiền Chung	0,20
2	Xã Thành Sơn	0,12	10	Xã Hiền Kiệt	0,17

3	Xã Trung Sơn	0,12	11	Xã Nam Tiến	0,12
4	Xã Phú Thanh	0,12	12	Xã Thiên Phú	0,12
5	Xã Trung Thành	0,12	13	Xã Phú Nghiêm	0,12
6	Xã Phú Lệ	0,12	14	Xã Nam Xuân	0,12
7	Xã Phú Sơn	0,12	15	Xã Nam Động	0,12
8	Xã Phú Xuân		Tổng		2,25

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2021 là 0,55 ha; đến năm 2022 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 11,08 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 11,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 11,08 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 11,63 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,53	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	0,18	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ	7,50	14	Xã Nam Xuân	3,42
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		11,63

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 27,86 ha; đến năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 14,31 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 14,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm : 8,92 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,20 ha;

+ Đất giao thông : 4,00 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,19 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là

42,17 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4,25	9	Xã Hiền Chung	0,02
2	Xã Thành Sơn	0,20	10	Xã Hiền Kiệt	0,06
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	0,63	12	Xã Thiên Phú	0,36
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	33,86
6	Xã Phú Lệ	1,70	14	Xã Nam Xuân	0,64
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	0,44
8	Xã Phú Xuân		Tổng		42,17

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích năm 2021 là 3,10 ha; đến năm 2022 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 6,00 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 6,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng sản xuất : 2,49 ha;
- + Đất giao thông : 1,00 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 2,51 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 9,10 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,60	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	0,46
4	Xã Phú Thanh	1,10	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	4,45
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	2,49
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		9,10

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2021 là 1,16 ha; đến năm 2022 đất sản xuất vật liệu xây không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 1,16 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	0,06
4	Xã Phú Thanh	1,10	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		1,16

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2021 là 1.732,98 ha; đến năm 2022 đất phát triển hạ tầng thực tăng 10,62 ha (tăng 19,74 ha; giảm 9,12 ha) so với năm 2021. Như vậy đến năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.743,60 ha, chiếm 1,76% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	134,48	9	Xã Hiền Chung	70,15
2	Xã Thành Sơn	79,67	10	Xã Hiền Kiệt	24,91
3	Xã Trung Sơn	376,79	11	Xã Nam Tiến	97,08
4	Xã Phú Thanh	121,14	12	Xã Thiên Phú	68,20
5	Xã Trung Thành	102,53	13	Xã Phú Nghiêm	103,40
6	Xã Phú Lệ	85,57	14	Xã Nam Xuân	56,49
7	Xã Phú Sơn	73,49	15	Xã Nam Động	70,84
8	Xã Phú Xuân	278,85	Tổng		1.743,60

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ **Đất giao thông**

Diện tích hiện trạng 2021 là 538,08 ha; đến năm 2022 đất giao thông thực tăng 9,45 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 18,27 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,10 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 5,21 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 12,66 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối : 0,30 ha.

- Giảm 8,82 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,00 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 3,82 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất giao thông là 547,53 ha, chiếm 0,55% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	64,07	9	Xã Hiền Chung	34,77
2	Xã Thành Sơn	23,93	10	Xã Hiền Kiệt	21,75
3	Xã Trung Sơn	30,20	11	Xã Nam Tiến	54,73
4	Xã Phú Thanh	30,49	12	Xã Thiên Phú	24,06
5	Xã Trung Thành	17,04	13	Xã Phú Nghiêm	32,93
6	Xã Phú Lệ	33,66	14	Xã Nam Xuân	39,47
7	Xã Phú Sơn	13,22	15	Xã Nam Động	45,96
8	Xã Phú Xuân	81,26	Tổng		547,53

➤ ***Đất thủy lợi***

Diện tích hiện trạng 2021 là 87,80 ha; đến năm 2022 đất thủy lợi không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 87,80 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	3,17	9	Xã Hiền Chung	5,27

2	Xã Thành Sơn	1,66	10	Xã Hiền Kiệt	0,22
3	Xã Trung Sơn	0,16	11	Xã Nam Tiến	11,39
4	Xã Phú Thanh	0,31	12	Xã Thiên Phú	5,01
5	Xã Trung Thành	23,80	13	Xã Phú Nghiêm	27,60
6	Xã Phú Lệ	2,24	14	Xã Nam Xuân	0,83
7	Xã Phú Sơn	2,76	15	Xã Nam Động	0,30
8	Xã Phú Xuân	3,05	Tổng		87,80

➤ ***Đất xây dựng cơ sở văn hóa:***

Diện tích hiện trạng 2021 là 11,71 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 0,11 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 0,11 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,11 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 11,82 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,03	9	Xã Hiền Chung	1,04
2	Xã Thành Sơn	0,04	10	Xã Hiền Kiệt	0,12
3	Xã Trung Sơn	0,02	11	Xã Nam Tiến	0,19
4	Xã Phú Thanh	0,73	12	Xã Thiên Phú	1,11
5	Xã Trung Thành	1,16	13	Xã Phú Nghiêm	0,68
6	Xã Phú Lệ	0,35	14	Xã Nam Xuân	1,07
7	Xã Phú Sơn	0,73	15	Xã Nam Động	1,36
8	Xã Phú Xuân	1,19	Tổng		11,82

➤ ***Đất xây dựng cơ sở y tế***

Diện tích hiện trạng 2021 là 4,70 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 0,18 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,30 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 0,30 ha.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,88 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,68	9	Xã Hiền Chung	0,12
2	Xã Thành Sơn	0,11	10	Xã Hiền Kiệt	0,11
3	Xã Trung Sơn	0,35	11	Xã Nam Tiến	0,07
4	Xã Phú Thanh	0,06	12	Xã Thiên Phú	0,04
5	Xã Trung Thành	0,13	13	Xã Phú Nghiêm	0,04
6	Xã Phú Lệ	0,30	14	Xã Nam Xuân	0,13
7	Xã Phú Sơn	0,27	15	Xã Nam Động	0,36
8	Xã Phú Xuân	0,11	Tổng		4,88

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2021 là 35,61 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 0,33 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,51 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 0,51 ha.

- Giảm 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,18 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 35,94 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	7,27	9	Xã Hiền Chung	1,42
2	Xã Thành Sơn	1,56	10	Xã Hiền Kiệt	0,94
3	Xã Trung Sơn	2,10	11	Xã Nam Tiến	2,73
4	Xã Phú Thanh	1,55	12	Xã Thiên Phú	3,15
5	Xã Trung Thành	3,78	13	Xã Phú Nghiêm	2,12
6	Xã Phú Lệ	1,68	14	Xã Nam Xuân	1,57
7	Xã Phú Sơn	1,48	15	Xã Nam Động	2,55
8	Xã Phú Xuân	2,03	Tổng		35,94

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2021 là 20,97 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở

thể dục thể thao thực tăng 0,18 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,18 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất chưa sử dụng : 0,18 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 21,15 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,38	9	Xã Hiền Chung	1,21
2	Xã Thành Sơn	1,37	10	Xã Hiền Kiệt	0,75
3	Xã Trung Sơn	0,55	11	Xã Nam Tiến	6,68
4	Xã Phú Thanh	0,58	12	Xã Thiên Phú	1,49
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	4,52
6	Xã Phú Lệ	0,23	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn	0,33	15	Xã Nam Động	0,82
8	Xã Phú Xuân	0,24	Tổng		21,15

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 811,70 ha; đến năm 2022 đất công trình năng lượng thực tăng 0,33 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,33 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,22 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,11 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 812,03 ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	47,61	9	Xã Hiền Chung	0,06
2	Xã Thành Sơn	43,42	10	Xã Hiền Kiệt	0,01
3	Xã Trung Sơn	330,47	11	Xã Nam Tiến	0,05
4	Xã Phú Thanh	82,64	12	Xã Thiên Phú	0,10
5	Xã Trung Thành	49,13	13	Xã Phú Nghiêm	0,02
6	Xã Phú Lệ	37,94	14	Xã Nam Xuân	0,04
7	Xã Phú Sơn	33,06	15	Xã Nam Động	0,05
8	Xã Phú Xuân	187,43	Tổng		812,03

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2021 là 1,22 ha; đến năm 2022 đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,22 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,36	9	Xã Hiền Chung	0,12
2	Xã Thành Sơn	0,03	10	Xã Hiền Kiệt	0,03
3	Xã Trung Sơn	0,11	11	Xã Nam Tiến	0,11
4	Xã Phú Thanh	0,02	12	Xã Thiên Phú	0,02
5	Xã Trung Thành	0,05	13	Xã Phú Nghiêm	0,12
6	Xã Phú Lệ	0,05	14	Xã Nam Xuân	0,14
7	Xã Phú Sơn	0,03	15	Xã Nam Động	0,03
8	Xã Phú Xuân	0,03	Tổng		1,22

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2021 là 0,62 ha; đến năm 2022 đất có di tích lịch sử - văn không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,62 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại xã Phú Lệ.

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, cần xây dựng các bãi thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn toàn huyện để đảm bảo vệ sinh môi trường. Diện tích năm 2021 là 6,41 ha; đến năm 2022 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 0,04 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,04 ha do lấy vào loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 6,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
-----	------------------	----------------	-----	------------------	----------------

1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	0,01
3	Xã Trung Sơn	6,10	11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	0,30
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	0,04
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		6,45

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2021 là 200,42 ha; đến năm 2022 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 200,42 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4,65	9	Xã Hiền Chung	26,14
2	Xã Thành Sơn	7,55	10	Xã Hiền Kiệt	0,85
3	Xã Trung Sơn	6,73	11	Xã Nam Tiến	21,11
4	Xã Phú Thanh	4,77	12	Xã Thiên Phú	33,21
5	Xã Trung Thành	7,43	13	Xã Phú Nghiêm	21,73
6	Xã Phú Lệ	8,50	14	Xã Nam Xuân	13,21
7	Xã Phú Sơn	21,60	15	Xã Nam Động	19,41
8	Xã Phú Xuân	3,52	Tổng		200,42

➤ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Diện tích năm 2021 là 13,34 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 13,34 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại xã Phú Nghiêm.

➤ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2021 là 0,38 ha; đến năm 2022 đất chợ không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chợ là 0,38 ha, chiếm 0,000% diện

tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Hồi Xuân, xã Hiền Kiệt.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2021 là 511,56 ha; đến năm 2022 đất ở tại nông thôn thực tăng 5,88 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 7,06 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,87 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,05 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,13 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,20 ha;
- + Đất giao thông : 3,82 ha.

- Giảm 1,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,19 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 517,43 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	36,70
2	Xã Thành Sơn	23,93	10	Xã Hiền Kiệt	19,73
3	Xã Trung Sơn	61,98	11	Xã Nam Tiến	49,52
4	Xã Phú Thanh	20,92	12	Xã Thiên Phú	38,14
5	Xã Trung Thành	42,25	13	Xã Phú Nghiêm	40,56
6	Xã Phú Lệ	20,30	14	Xã Nam Xuân	26,80
7	Xã Phú Sơn	18,50	15	Xã Nam Động	31,38
8	Xã Phú Xuân	86,71	Tổng		517,43

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2021 là 85,05 ha; đến năm 2022 đất ở tại đô thị thực tăng 0,23 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,23 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,23 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 85,28 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại thị trấn Hồi Xuân.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2021 là 12,74 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 3,78 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 3,90 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,93 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,98 ha.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,52 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	3,85	9	Xã Hiền Chung	0,78
2	Xã Thành Sơn	0,15	10	Xã Hiền Kiệt	0,34
3	Xã Trung Sơn	2,77	11	Xã Nam Tiến	0,17
4	Xã Phú Thanh	0,81	12	Xã Thiên Phú	0,06
5	Xã Trung Thành	3,02	13	Xã Phú Nghiêm	2,83
6	Xã Phú Lệ	0,35	14	Xã Nam Xuân	0,28
7	Xã Phú Sơn	0,58	15	Xã Nam Động	0,22
8	Xã Phú Xuân	0,29	Tổng		16,52

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 14,19 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 14,19 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4,40	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn	0,12	10	Xã Hiền Kiệt	0,04
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	2,11

4	Xã Phú Thanh	0,25	12	Xã Thiên Phú	1,24
5	Xã Trung Thành	0,21	13	Xã Phú Nghiê	1,40
6	Xã Phú Lê	0,16	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	0,59
8	Xã Phú Xuân	3,67	Tổng		14,19

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2021 là 0,13 ha; đến năm 2022 đất tín ngưỡng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất tín ngưỡng là 0,13 ha, chiếm 0,0001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Hồi Xuân, xã Phú Nghiê.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2021 là 1.467,30 ha; đến năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 2,81 ha so với năm 2021.

- Giảm 2,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,51 ha;

+ Đất giao thông : 0,30 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.464,49 ha, chiếm 1,48% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	175,18	9	Xã Hiền Chung	62,65
2	Xã Thành Sơn	78,24	10	Xã Hiền Kiệt	71,98
3	Xã Trung Sơn	92,58	11	Xã Nam Tiến	109,07
4	Xã Phú Thanh	108,85	12	Xã Thiên Phú	54,00
5	Xã Trung Thành	56,68	13	Xã Phú Nghiê	199,18
6	Xã Phú Lê	52,34	14	Xã Nam Xuân	64,11
7	Xã Phú Sơn	59,49	15	Xã Nam Động	94,12
8	Xã Phú Xuân	186,03	Tổng		1.464,49

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2021 là 0,06 ha; đến năm 2022 đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,06 ha, chiếm 0,0001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Phú Lệ, xã Phú Sơn.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2021 là 4.519,02 ha. Đến năm 2022 đất chưa sử dụng giảm 0,48 ha so với năm 2021. Do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 0,30 ha;
- + Đất giao thông : 0,18 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 4.518,54 ha, chiếm 4,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	215,62	9	Xã Hiền Chung	33,85
2	Xã Thành Sơn	339,73	10	Xã Hiền Kiệt	271,62
3	Xã Trung Sơn	208,59	11	Xã Nam Tiến	756,94
4	Xã Phú Thanh	105,74	12	Xã Thiên Phú	124,93
5	Xã Trung Thành	344,67	13	Xã Phú Nghiêm	193,70
6	Xã Phú Lệ	7,98	14	Xã Nam Xuân	27,68
7	Xã Phú Sơn	546,14	15	Xã Nam Động	622,30
8	Xã Phú Xuân	719,06	Tổng		4.518,54

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 54,21 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 1,19 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 11,23 ha;
- Đất rừng sản xuất: 36,29 ha;

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 11,51 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng: 11,51 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 3,82 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 31,26 ha:
 - + Đất trồng lúa: 1,19 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1,19 ha);
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,50 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2,04 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 22,53 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 4,54 ha:
 - + Đất giao thông: 3,82 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,18 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,30 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 0,48 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất an ninh diện tích 0,30 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,18 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

(Chi tiết ở biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuê sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.3. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Quan Hóa năm 2022

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
I	Tổng chi				93.986.870.853,33
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	1,19	40.000	1	474.880.000,00
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	5,50	35.000	1	1.925.583.333,33
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	11,23	22.000	1	2.470.262.520,00
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	47,80	10.000	1	4.780.150.000,00

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ		10.000	1	
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản		40.000	1	
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác		17.000	1	
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	1,19	2.500.000	1	29.650.000.000,00
9	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị		5.500.000	1	
10	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	3,65	1.500.000		54.685.995.000,00
II	Tổng thu				216.363.114.285,72
1	Giao đất ở tại nông thôn	7,06	2.500.000		176.551.650.000,00
2	Giao đất ở tại đô thị	0,23	5.500.000		12.617.000.000,00
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	11,08	150.000		11.866.607.142,86
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp		150.000		
5	Cho thuê đất khu công nghiệp		150.000		
7	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,31	150.000		15.327.857.142,86
III	Cân đối thu - chi (II - I)				122.376.243.432,38

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, ... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn.
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề.
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn.
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện.
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cán bộ địa chính xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ

chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyên sang các ngành nghề khác.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới, ... trên địa bàn huyện.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng, ... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai thông

tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để cùng tham gia thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

4.4.2. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Quan Hóa: chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách tài chính về đất đai; chính sách đất đai đối với nông nghiệp, thị trường bất động sản, ...

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm, ... cùng với chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở.

4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch là rất lớn. Để đáp ứng đủ nhu cầu vốn, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh trên địa bàn huyện, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải chú trọng huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài. Tăng cường đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp cơ khí, ngư nghiệp, du lịch tâm linh, ... Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động.

4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2021, huyện Quan Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 99.069,90 ha, trong đó đất nông nghiệp có 90.688,04 ha chiếm 91,54% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.862,85 ha, chiếm 3,90% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 4.519,02 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2022, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 90.633,83 ha chiếm 91,48% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.917,53 ha, chiếm 3,95% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 4.518,54 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Quan Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Quan Hóa thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quan Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quan Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa được thực hiện tốt.